

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN
TỔ BỘ MÔN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

TÀI LIỆU HỌC TẬP
MÔN PHÁP LUẬT

(Năm học 2021 – 2022)

MỤC LỤC

Bài 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT	1
1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	3
1.1. Bản chất, chức năng của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....	3
1.2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	5
1.3. Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....	8
2. Hệ thống pháp luật Việt Nam.....	11
2.1. Các thành tố của hệ thống pháp luật	11
2.1.1. Quy phạm pháp luật	11
2.1.2. Chế định pháp luật	13
2.1.3. Ngành luật.....	14
2.2. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.....	14
2.3. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.....	15
2.3.1. Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật	15
2.3.2. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của nước ta hiện nay	15
Bài 2: HIẾN PHÁP.....	21
1. Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam.....	21
1.1. Khái niệm Hiến pháp	21
1.2. Vị trí của Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam	21
2. Một số nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013	22
2.1. Chế độ chính trị.....	22
2.2. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.....	23
2.2.1. Quyền con người.....	23
2.2.2 Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân	24
2.3. Kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường.....	26
2.3.1. Chính sách kinh tế.....	26
2.3.2. Chính sách xã hội.....	26
2.3.3 Chính sách văn hóa	27
2.3.4. Chính sách giáo dục	27
2.3.5. Chính sách khoa học và công nghệ.....	28
2.3.6. Chính sách bảo vệ môi trường	28
Bài 3: PHÁP LUẬT DÂN SỰ.....	29
1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự.....	29
1.1. Khái niệm	29

1.2. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh.....	29
2. Các nguyên tắc cơ bản của Luật Dân sự	30
3. Một số nội dung của Bộ luật Dân sự	31
3.1. Quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản	32
3.1.1. Quyền sở hữu.....	32
3.1.2. Quyền khác đối với tài sản.....	33
3.2. Hợp đồng.....	34
3.2.1. Khái niệm.....	34
3.2.2. Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng dân sự.....	34
3.2.3. Chủ thể của hợp đồng dân sự.....	34
3.2.4. Nội dung hợp đồng dân sự.....	35
3.2.5. Trách nhiệm dân sự.....	35
3.2.5.1. Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ.....	36
3.2.5.2. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	36
Bài 4: PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG.....	38
1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Lao động	38
1.1. Khái niệm Luật Lao động	38
1.2. Đối tượng điều chỉnh của Luật Lao động	38
1.3. Phương pháp điều chỉnh của Luật Lao động.....	38
2. Các nguyên tắc cơ bản của Luật Lao động.....	39
2.1. Pháp luật lao động bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên chủ thể quan hệ pháp luật lao động	39
2.2. Luật Lao động tôn trọng sự thỏa thuận hợp pháp của các bên chủ thể quan hệ luật lao động, khuyến khích những thỏa thuận có lợi hơn cho người lao động.....	40
2.3. Nguyên tắc trả lương theo lao động.....	40
2.4. Nguyên tắc thực hiện bảo hiểm xã hội đối với người lao động	41
3. Một số nội dung của Bộ luật Lao động	41
3.1. Quyền, nghĩa vụ của người lao động	41
3.1.1. Quyền của người lao động.....	41
3.1.2. Nghĩa vụ của người lao động.....	43
3.2. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động.....	44
3.2.1. Quyền của người sử dụng lao động	44
3.2.2. Nghĩa vụ của người sử dụng lao động	45
3.3. Hợp đồng lao động.....	46
3.3.1. Khái niệm hợp đồng lao động.....	46
3.3.2. Chủ thể giao kết hợp đồng lao động	46

3.3.3. Phân loại hợp đồng lao động	48
3.3.4. Hình thức hợp đồng lao động	49
3.3.5. Hiệu lực của hợp đồng lao động	49
3.3.6. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng lao động đã giao kết	49
3.3.7. Chấm dứt hợp đồng lao động	50
3.4. Tiền lương	54
3.4.1. Những nguyên tắc cơ bản của tiền lương	54
3.4.2. Tiền lương tối thiểu	54
3.4.3. Tiền lương trong thời gian làm thêm, làm việc vào ban đêm	54
3.4.4. Tiền lương trong trường hợp ngừng việc	55
3.5. Bảo hiểm xã hội	55
3.5.1. Khái niệm	55
3.5.2. Các loại hình bảo hiểm	56
3.6. Thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi	56
3.6.1. Thời gian làm việc	56
3.6.2. Thời gian nghỉ ngơi	58
3.7. Kỷ luật lao động	60
3.8. Tranh chấp lao động	62
3.8.1. Tranh chấp lao động cá nhân	62
3.8.2. Tranh chấp lao động tập thể	64
3.9. Công đoàn (Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở)	64
3.9.1. Vai trò của tổ chức công đoàn trong quan hệ lao động	64
3.9.2. Thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn tại doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức	65
3.9.3. Các hành vi bị nghiêm cấm đối với người sử dụng lao động liên quan đến thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn	65
Bài 5: PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH	67
1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính	67
1.1. Khái niệm Luật Hành chính	67
1.2. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính	67
2. Vi phạm và xử lý vi phạm hành chính	69
2.1. Vi phạm hành chính	69
2.1.1. Khái niệm vi phạm hành chính	69
2.1.2. Các dấu hiệu của vi phạm hành chính	69
2.2. Xử lý vi phạm hành chính	70
2.2.1. Khái niệm	70

2.2.2. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính	70
2.2.3. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính	71
Bài 6: PHÁP LUẬT HÌNH SỰ	73
1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự	73
1.1. Khái niệm	73
1.2. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh.....	73
2. Một số nội dung cơ bản của Bộ luật Hình sự	74
2.1. Tội phạm	74
2.1.1. Khái niệm tội phạm và các yếu tố cấu thành tội phạm.....	74
2.1.2. Những dấu hiệu cơ bản của tội phạm	75
2.1.3. Phân loại tội phạm	76
2.2. Hình phạt.....	77
2.2.1. Hình phạt chính.....	77
2.2.2. Hình phạt bổ sung	78
Bài 7: PHÁP LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG	80
1. Khái niệm tham nhũng	80
2. Nguyên nhân, hậu quả của tham nhũng.....	82
2.1. Nguyên nhân tham nhũng	82
2.1.1. Nguyên nhân khách quan.....	82
2.1.2. Nguyên nhân chủ quan	83
2.2. Hậu quả của tham nhũng.....	85
2.2.1. Hậu quả về chính trị.....	85
2.2.2. Hậu quả về kinh tế	86
2.2.3. Hậu quả về xã hội	87
3. Ý nghĩa, tầm quan trọng	87
4. Trách nhiệm của công dân trong phòng, chống tham nhũng	88
4.1. Trách nhiệm của công dân tham gia phòng, chống tham nhũng.....	88
4.2. Tham gia phòng chống tham nhũng thông qua ban thanh tra nhân dân tổ chức mà mình là thành viên.....	88
5. Giới thiệu Luật Phòng, chống tham nhũng	89
Bài 8: PHÁP LUẬT BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG	91
1. Quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng.....	91
1.1. Quyền của người tiêu dùng	91
1.2. Nghĩa vụ của người tiêu dùng	92
2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với người tiêu dùng và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	92

2.1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đối với người tiêu dùng.....	93
2.2. Trách nhiệm của tổ chức xã hội trong việc tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.....	94
2.2.1. Tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	94
2.2.2. Nội dung tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của tổ chức xã hội.....	94

Bài 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Nhà nước là một hiện tượng xã hội đa dạng và phức tạp, liên quan chặt chẽ đến lợi ích của các giai cấp, tầng lớp, dân tộc. Để nhận thức đúng đắn về nhà nước trước hết làm sáng tỏ về nguồn gốc ra đời của nhà nước.

Xã hội loài người đã trải qua một thời kỳ không có nhà nước và pháp luật, đó là thời kỳ cộng sản nguyên thủy. Cơ sở kinh tế xã hội cộng sản nguyên thủy tạo ra hình thức tổ chức xã hội là thị tộc-tổ chức cơ sở đầu tiên của xã hội loài người. Thị tộc là một tổ chức lao động sản xuất, một bộ máy kinh tế xã hội. Do sự phát triển xã hội đòi hỏi thị tộc phải mở rộng quan hệ với các thị tộc khác, dẫn đến sự xuất hiện các bào tộc và bộ lạc bao gồm nhiều bào tộc hợp thành. Để tổ chức và quản lý thị tộc, xã hội đã hình thành hình thức Hội đồng thị tộc bao gồm tất cả những người lớn tuổi trong thị tộc với quyền hạn rất lớn. Tổ chức quản lý bào tộc là Hội đồng bào tộc bao gồm các tù trưởng, thủ lĩnh quân sự của các thị tộc với các nguyên tắc tổ chức tương tự như nguyên tắc tổ chức quyền lực của thị tộc nhưng có sự tập trung cao hơn. Với tổ chức quản lý bộ lạc cũng tương tự như thị tộc và bào tộc nhưng ở mức tập trung quyền lực cao hơn nữa.¹

Như vậy, trong xã hội cộng sản nguyên thủy đã xuất hiện quyền lực, quyền lực xã hội được tổ chức thực hiện trên cơ sở dân chủ thực sự. Quyền lực xuất phát từ xã hội và phục vụ lợi ích cho cả cộng đồng. Những người đứng đầu thị tộc, bào tộc, bộ lạc không có đặc quyền đặc lợi nào, họ cùng sống, cùng lao động và hưởng thụ như mọi thành viên khác và chịu sự kiểm tra của cộng đồng.¹

Tóm lại, chế độ cộng sản nguyên thủy là chế độ không có nhà nước, Trong thời kỳ này do trình độ phát triển thấp kém của lực lượng sản xuất cho nên con người cùng sống chung, cùng lao động và cùng hưởng thụ những thành quả lao động chung mang lại. Mọi người đều bình đẳng, không có sự phân chia giai cấp.

Tuy nhiên, sự phát triển của lực lượng sản xuất và năng xuất lao động xã hội đã làm thay đổi cơ cấu tổ chức xã hội của xã hội cộng sản nguyên thủy dần dần tạo ra những tiền đề cho sự tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy. Đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế và bước chuyển từ xã hội cộng sản nguyên thủy lên một hình thái kinh tế xã hội mới đó là sự phân công lao động xã hội¹. Lịch sử xã hội cổ đại đã trải qua ba lần phân công lao động xã hội (lần 1 nghề chăn nuôi phát triển mạnh đã tách ra khỏi trồng trọt; lần 2 thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp; lần 3 thương nghiệp phát triển

và thương nghiệp đã tách ra thành một ngành kinh tế độc lập.), chế độ tư hữu xuất hiện đã phân chia xã hội thành kẻ giàu người nghèo, hình thành hai giai cấp chủ nô và nô lệ. Một xã hội mới với sự phân chia giai cấp và sự đấu tranh giai cấp đòi hỏi phải có một tổ chức quyền lực mới có thể dập tắt được các cuộc xung đột giai cấp, tổ chức quyền lực đó là nhà nước.

Như vậy, nhà nước xuất hiện trực tiếp từ sự tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy. Nhà nước chỉ xuất hiện khi xã hội xuất hiện sự phân chia thành giai cấp. Nhà nước do vậy là một hiện tượng thuộc về bản chất của xã hội có giai cấp. Cho nên bản chất của nhà nước mang tính giai cấp và tính xã hội.

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy chưa tồn tại pháp luật, hành vi xử sự của con người được điều chỉnh bằng các quy phạm xã hội (quy phạm xã hội không có tính cưỡng chế). Các quy phạm xã hội bao gồm: tập quán, quy phạm đạo đức, tín điều tôn giáo. Nhà nước ra đời và nhà nước muốn quản lý xã hội thì sẽ đặt ra các quy định và sử dụng nó như một công cụ để thực hiện chức năng điều chỉnh xã hội của mình. Vì thế, pháp luật ra đời kể từ khi có sự ra đời của nhà nước để quản lý xã hội. Mỗi nhà nước khác nhau sẽ có hệ thống pháp luật của nhà nước đó.

Hình thức (nguồn) pháp luật bao gồm ba hình thức pháp luật chính: tập quán pháp, tiền lệ pháp, văn bản quy phạm pháp luật.

- Tập quán pháp: Ra đời sớm nhất và phổ biến nhất trong các nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến; Nhà nước thừa nhận một số tập quán đã lưu truyền trong xã hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị và nâng lên thành pháp luật; Tập quán pháp có giá trị thi hành tự nguyện và có tính ổn định tương đối. Tuy nhiên, tập quán pháp được hình thành trên cơ sở những địa phương, văn hóa khác nhau nên tản mạn và cục bộ.¹

- Tiền lệ pháp (án lệ): Các bản án, quyết định của Tòa án được thừa nhận để làm khuôn mẫu, cơ sở để đưa ra các phán quyết cho những vụ việc hoặc trường hợp có tình tiết hay vấn đề tương tự sau đó; Hình thức này được sử dụng rộng rãi trên thế giới, nhất là trong hệ thống pháp luật của những quốc gia theo hệ thống pháp luật Anh – Mỹ;¹ Tiền lệ pháp có tính linh hoạt, thực tiễn cao nhưng nó phụ thuộc vào cơ quan hình thành tiền lệ (Tòa án).

- Văn bản quy phạm pháp luật: Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức thành văn của pháp luật, được ban hành với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thông thường có hiệu lực cao hơn so với các hình thức pháp luật khác. Đây là hình thức tiến bộ nhất

trong lịch sử và được nhiều quốc gia sử dụng, là hình thức pháp luật chủ yếu. Đây là hình thức pháp luật có tính khái quát cao hơn, thể hiện quyền lực, ý chí của toàn thể nhân dân¹.

1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nhà nước là một phạm trù lịch sử, chỉ ra đời, tồn tại trong một giai đoạn phát triển nhất định của xã hội và cũng sẽ mất đi với các cơ sở tồn tại của nó. Nhà nước xuất hiện kể từ khi xã hội phân chia thành những lực lượng giai cấp đối kháng nhau, nhà nước là bộ máy do lực lượng nắm quyền thống trị (kinh tế, chính trị, xã hội) thành lập nên, nhằm mục đích điều khiển, chỉ huy toàn bộ hoạt động của xã hội trong một quốc gia, trong đó chủ yếu để bảo vệ các quyền lợi của lực lượng thống trị. Thực chất, nhà nước là sản phẩm của cuộc đấu tranh giai cấp.

Như vậy, nhà nước là bộ máy quyền lực đặc biệt, được tổ chức chặt chẽ để thực thi chủ quyền quốc gia, tổ chức và quản lý xã hội bằng pháp luật, phục vụ lợi ích giai cấp, lợi ích xã hội và thực thi các cam kết quốc tế².

Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương tới địa phương, được tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước³.

Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương, được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc nhất định, bảo đảm cho Nhà nước thực hiện được mọi chức năng, nhiệm vụ của mình và thực sự là công cụ quyền lực của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân⁴.

1.1. Bản chất, chức năng của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được xác định tại Điều 2, Hiến pháp năm 2013: "Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức". Như vậy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam luôn là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân với mục tiêu xây dựng một xã hội chủ nghĩa dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Xuất phát từ bản chất, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có những đặc trưng cơ bản sau đây:

¹ Giáo trình Pháp luật đại cương. Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội năm 2012.

² Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật. Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2014.

³ Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2017.

⁴ Giáo trình Luật Hiến pháp. Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2017.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước xã hội chủ nghĩa, lấy liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức làm nền tảng. Đây chính là đặc điểm thể hiện tính giai cấp của Nhà nước.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Do đó, việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước không thể được tiến hành một cách tùy tiện, độc đoán theo ý chí cá nhân của nhà cầm quyền mà phải dựa trên cơ sở các quy định của Hiến pháp và pháp luật. Về mặt tổ chức, khi cơ quan nhà nước thành lập mới, giải thể, chia tách, sáp nhập, tuyển dụng, bổ nhiệm các thành viên trong cơ quan đó... phải tiến hành đúng theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Về mặt hoạt động, các cơ quan và nhân viên nhà nước phải thực hiện đúng đắn, đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo đúng trình tự, thủ tục đã được Hiến pháp và pháp luật quy định⁵.

Hiến pháp 2013 quy định: “Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật...” (Khoản 1, Điều 8, Hiến pháp 2013).

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tạo điều kiện cho nhân dân tham gia đông đảo vào các công việc của nhà nước và xã hội. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết và giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc. Đồng thời, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

Mục đích của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là xây dựng một nước Việt Nam độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Cũng như các nhà nước khác, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hai chức năng cơ bản: Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

Các chức năng đối nội:

- Chức năng chính trị: Thiết lập hệ thống các thiết chế quyền lực nhà nước, tiến hành các hoạt động để bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ quyền tự do, dân chủ của nhân dân, bảo vệ trật tự pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa;

⁵ Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2017.

- Chức năng kinh tế: Nhà nước thống nhất quản lý nền kinh tế quốc dân bằng pháp luật, chính sách, kế hoạch. Do vậy, chức năng kinh tế của Nhà nước có những nội dung chủ yếu sau đây: Ban hành các chính sách cơ cấu kinh tế, chính sách tài chính, tiền tệ, giá cả; tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế hoạt động sản xuất kinh doanh; hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Chức năng xã hội là toàn bộ các mặt hoạt động của nhà nước nhằm tác động vào các lĩnh vực cụ thể của xã hội như: Ban hành các chính sách về giáo dục, văn hóa, y tế, lao động và việc làm, khoa học, công nghệ, xoá đói, giảm nghèo, bảo hiểm, phòng chống tệ nạn xã hội...

Chức năng bảo đảm trật tự pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa: Nhà nước đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải cách tổ chức, nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật, tiến hành các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa tội phạm, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật.

Các chức năng đối ngoại:

Hoạt động đối ngoại của Nhà nước ta là một lĩnh vực đặc biệt quan trọng và có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc tạo ra các điều kiện quốc tế thuận lợi. Hoạt động đối ngoại của Nhà nước ta trong điều kiện hiện nay bao gồm:

Bảo vệ vững chắc Nhà nước xã hội chủ nghĩa, giữ vững an ninh quốc gia, bảo đảm vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

Thiết lập, củng cố và phát triển và mở rộng các mối quan hệ hợp tác nhiều mặt với tất cả các nước có chế độ chính trị – xã hội khác nhau trên nguyên tắc vì hòa bình, vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội.

1.2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được hình thành bởi nhiều cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương. Các cơ quan nhà nước này có vị trí, tính chất, chức năng, cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động khác nhau nhưng tất cả các cơ quan nhà nước đều có chung một mục đích là thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Do vậy, các cơ quan này khi thực hiện nhiệm vụ cũng phải tổ chức và hoạt động dựa trên các nguyên tắc cơ bản sau đây:

Nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân

Nguyên tắc này bắt nguồn từ bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhân dân là người chủ tối cao của đất nước, là người thành lập ra nhà nước, trao quyền cho nhà nước và kiểm tra, giám sát hoạt động của nhà nước. Nhân dân có quyền quyết định tối

cao các vấn đề quan trọng của đất nước, nhà nước phải phục tùng các quyết định của nhân dân⁶.

Điều 2, Hiến pháp 2013 ghi: “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức”. Theo Khoản 3, Điều 2, Hiến pháp 2013 quy định: “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”.

Điều 6, Hiến pháp 2013 ghi “Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước”. Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng hình thức dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện thông qua cơ quan quyền lực nhà nước là cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, các cơ quan này do nhân dân bầu và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

Điều 28, Hiến pháp năm 2013 quy định: "Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội". Nhân dân lao động tham gia vào tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước bằng nhiều hình thức phong phú như: Bầu cử, ứng cử vào các cơ quan quyền lực nhà nước, tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến vào dự án luật, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước và nhân viên cơ quan nhà nước, tham gia hoạt động xét xử của tòa án...

Nguyên tắc Đảng lãnh đạo các cơ quan nhà nước

Điều 4, Hiến pháp 2013 khẳng định: "Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội”.

Nguyên tắc này nói lên tính chất đặc thù của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Do vậy, sự lãnh đạo của Đảng giữ vai trò quyết định đối với việc xác định phương hướng hoạt động của nhà nước xã hội chủ nghĩa, là điều kiện quyết định để nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước.

Nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết dân tộc

Tại Điều 5, Hiến pháp 2013 quy định: “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam; Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm

⁶ Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2017.

mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc; Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình; Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước”.

Nguyên tắc này được biểu hiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải là bộ máy nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam. Các dân tộc đều có quyền có đại biểu của mình trong các cơ quan quyền lực nhà nước, có các cơ quan chuyên trách về vấn đề dân tộc trong bộ máy nhà nước.

Nguyên tắc tập trung dân chủ

Đây là nguyên tắc hoạt động cơ bản của hệ thống chính trị, trong đó có Đảng và Nhà nước. Nội dung của nguyên tắc này được thể hiện trên các mặt tổ chức và hoạt động của cơ quan nhà nước.

Tại Khoản 1, Điều 8, Hiến pháp 2013 quy định: “Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ”.

Tập trung dân chủ là nguyên tắc kết hợp hài hòa giữa chỉ đạo, lãnh đạo tập trung và mở rộng dân chủ. Nguyên tắc này đòi hỏi, trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, một mặt phải đảm bảo sự chỉ đạo, lãnh đạo tập trung, thống nhất của trung ương với địa phương, của cấp trên với cấp dưới và mặt khác phải mở rộng dân chủ, phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo của địa phương và cấp dưới; phải coi trọng vai trò của tập thể nhưng cũng phải đề cao vai trò trách nhiệm cá nhân của người lãnh đạo; phát huy tính năng động sáng tạo của cấp dưới nhưng luôn phải đảm bảo sự chỉ đạo tập trung thống nhất của cấp trên⁷.

Nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Nguyên tắc này được quy định tại Khoản 3, Điều 2, Hiến pháp 2013: “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”. Với mục đích để đảm bảo quyền lực nhà nước được thống nhất, bộ máy nhà nước hoạt động có hiệu quả thì cần có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước về chức năng, nhiệm vụ. Đồng thời, phải có sự kiểm soát giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

⁷ Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Trường Đại học Luật Hà Nội, 2017.

Nguyên tắc này yêu cầu việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước, nhân viên nhà nước đều phải nghiêm chỉnh và triệt để tôn trọng pháp luật, tăng cường kiểm tra giám sát và xử lý nghiêm mọi hành vi vi phạm pháp luật. Điều 8, Hiến pháp 2013 đã quy định cụ thể: “Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ; các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức phải tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ Nhân dân, liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của Nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền”. Đây là nguyên tắc có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm cho tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước tuân theo ý chí của nhân dân, làm cho bộ máy nhà nước hoạt động đồng bộ, nhịp nhàng, phát huy được hiệu lực quản lý nhà nước.

1.3. Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a) Các cơ quan quyền lực nhà nước (cơ quan đại diện, đại biểu của nhân dân, cơ quan dân cử), bao gồm Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

- Quốc hội:

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước (Điều 69, Hiến pháp 2013).

Quốc hội có nhiệm vụ quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân. Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của nhà nước (Điều 69, Hiến pháp 2013).

Nhiệm kỳ của Quốc hội là 5 năm; Quốc hội hoạt động thông qua các kỳ họp; mỗi năm họp 2 kỳ do Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập.

- Hội đồng nhân dân:

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, do Nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; Giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân (Điều 113, Hiến pháp 2013).

Hội đồng nhân dân gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở địa phương bầu ra.

Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương; Liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc, báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu, kiến nghị của cử tri; Xem xét, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo. Đại biểu Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật, chính sách của Nhà nước, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, động viên Nhân dân tham gia quản lý nhà nước (Khoản 2, Điều 115, Hiến pháp 2013).

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chủ tịch Ủy ban nhân dân, các thành viên khác của Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân. Người bị chất vấn phải trả lời trước Hội đồng nhân dân. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị với các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị ở địa phương. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị này có trách nhiệm tiếp đại biểu, xem xét, giải quyết kiến nghị của đại biểu (Khoản 2, Điều 115, Hiến pháp 2013).

b) Chủ tịch nước

Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại. Chủ tịch nước do Quốc hội bầu ra trong số đại biểu Quốc hội. Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội. Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ. Chủ tịch nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khoá mới bầu ra Chủ tịch nước (Điều 86, 87, Hiến pháp 2013).

Thẩm quyền của Chủ tịch nước được quy định tại các điều 88, 90, 91 và các Điều có liên quan như Điều 105, 108, Hiến pháp 2013. Có thể phân chia nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước thành hai nhóm: Nhóm các nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến chức năng đại diện, thay mặt nhà nước về đối nội, đối ngoại; nhóm các nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến việc phối hợp các thiết chế quyền lực nhà nước trong lĩnh vực lập pháp, hành pháp, tư pháp⁸.

c) Các cơ quan quản lý nhà nước (cơ quan chấp hành, cơ quan hành chính nhà nước), bao gồm Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp.

- Chính phủ:

Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước (Điều 94, Hiến pháp 2013).

⁸Giáo trình Luật Hiến pháp. Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2017

Chính phủ gồm có Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ (Điều 95, Hiến pháp 2013).

Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội, khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm việc cho đến khi Quốc hội mới thành lập Chính phủ mới.

- Ủy ban nhân dân các cấp:

Ủy ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên. Ủy ban nhân dân tổ chức việc thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước cấp trên giao (Điều 114, Hiến pháp 2013).

Vị trí này khẳng định tầm quan trọng của Ủy ban nhân dân trong việc thực thi pháp luật, các nghị quyết của Hội đồng nhân dân và đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước ở địa phương. Chức năng quan trọng của Ủy ban nhân dân là tổ chức và chỉ đạo thi hành Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Ủy ban nhân dân chỉ đạo, điều hành hoạt động quản lý nhà nước ở địa phương, đảm bảo sự chỉ đạo, quản lý thống nhất bộ máy hành chính nhà nước từ trung ương tới cơ sở.

d) Các cơ quan xét xử

Các cơ quan xét xử bao gồm Tòa án nhân dân tối cao và các toà án khác do luật định. Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân (Điều 102, Hiến pháp 2013).

Hệ thống tòa án nhân dân ở Việt Nam gồm có: Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương và Tòa án quân sự. Trong đó, hệ thống Tòa án quân sự bao gồm: Tòa án quân sự Trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương và Tòa án quân sự khu vực.

đ) Các cơ quan kiểm sát

Các cơ quan kiểm sát bao gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các Viện kiểm sát khác. Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp

của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất (Điều 107, Hiến pháp 2013).

Hệ thống Viện kiểm sát nhân dân gồm: Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh), Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương (sau đây gọi là Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện) và Viện kiểm sát quân sự các cấp. Trong đó, hệ thống Viện kiểm sát quân sự bao gồm: Viện kiểm sát quân sự Trung ương, Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện kiểm sát quan sự khu vực.

e) Hệ thống bầu cử quốc gia

Hệ thống bầu cử quốc gia là cơ quan do Quốc hội thành lập, có nhiệm vụ tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội; chỉ đạo và hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, các thành viên khác do Quốc hội phê chuẩn.

g) Kiểm toán nhà nước

Kiểm toán nhà nước là cơ quan do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, thực hiện kiểm toán, đánh giá, xác nhận, kiến nghị đối với việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công. Tổng Kiểm toán nhà nước do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm; Kiểm toán viên nhà nước do Tổng kiểm toán nhà nước bổ nhiệm, miễn nhiệm.

2. Hệ thống pháp luật Việt Nam

Hệ thống pháp luật Việt Nam được hiểu là một tập hợp gồm tổng thể các quy định pháp luật quốc gia có sự liên kết gắn bó chặt chẽ thống nhất nội tại với nhau, được cấu trúc (phân định) thành những tập hợp bộ phận nhỏ hơn phù hợp với tính chất và đặc điểm của các quan hệ xã hội mà chúng điều chỉnh⁹.

2.1. Các thành tố của hệ thống pháp luật

2.1.1. Quy phạm pháp luật

Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

Cơ cấu của quy phạm pháp luật là các bộ phận hợp thành quy phạm pháp luật. Thông thường quy phạm pháp luật có ba bộ phận là giả định, quy định và chế tài.

Giả định của quy phạm pháp luật:

⁹Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật. Trường Đại học Luật Hà Nội, 2014.

Giả định là bộ phận của quy phạm pháp luật dự kiến trước những điều kiện, hoàn cảnh có thể xảy ra trong cuộc sống mà chủ thể sẽ gặp phải hoặc dự kiến trước những điều kiện, hoàn cảnh, để áp dụng các biện pháp tác động của Nhà nước. Bộ phận này còn chỉ rõ chủ thể là tổ chức, cá nhân nào cần phải xử sự trong điều kiện, hoàn cảnh đó hoặc tổ chức, cá nhân nào sẽ là đối tượng để áp dụng các hình thức khen thưởng hoặc các biện pháp xử phạt của Nhà nước. Vì vậy, phần giả định của quy phạm pháp luật thường trả lời cho các câu hỏi: Ai? tổ chức, cá nhân nào? khi nào? trong điều kiện hoàn cảnh nào?

Ví dụ, Khoản 1, Điều 76, Luật cán bộ, công chức 2008 quy định: “Cán bộ, công chức có thành tích trong công vụ thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng” phần giả định ở đây là “cán bộ, công chức có thành tích trong công vụ”, trong đó nêu lên chủ thể “cán bộ, công chức” và hoàn cảnh “có thành tích trong công vụ”.

Quy định của quy phạm pháp luật:

Quy định là bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên những cách xử sự mà các chủ thể được, không được hoặc buộc phải thực hiện khi gặp phải tình huống đã nêu ở bộ phận giả định của quy phạm pháp luật. Nói cách khác, là khi xảy ra những hoàn cảnh, điều kiện đã nêu ở bộ phận giả định của quy phạm pháp luật thì nhà nước đưa ra những chỉ dẫn có tính chất mệnh lệnh (các cách thức xử sự) để các chủ thể thực hiện¹⁰.

Những mệnh lệnh (chỉ dẫn) của nhà nước được nêu trong phần quy định của quy phạm pháp luật đối với các chủ thể có thể là những cách xử sự (hành vi) mà chủ thể được phép hoặc không được phép thực hiện; những cách xử sự (hành vi) mà chủ thể buộc phải thực hiện, thậm chí là phải thực hiện chúng như thế nào¹¹.

Ví dụ: "Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm"(Điều 33, Hiến pháp 2013). Phần quy định của quy phạm này (được làm gì?) là: *"có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm"*.

Trong một số trường hợp khác nhà nước còn nêu ra hai hoặc nhiều cách xử sự thích hợp cho phép các chủ thể có thể tự lựa chọn. Ví dụ: *Điều 12, Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: "Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn là cơ quan đăng ký kết hôn"* Trong trường hợp này các bên có thể lựa chọn đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân nơi thường trú của bên nam hoặc bên nữ.

Chế tài của quy phạm pháp luật:

Chế tài là bộ phận của quy phạm pháp luật quy định các biện pháp cưỡng chế mang tính chất trừng phạt mà nhà nước dự kiến có thể áp dụng đối với các chủ thể vi

¹⁰

¹¹ Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2017.

phạm pháp luật, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ những mệnh lệnh đã nêu trong bộ phận quy định của quy phạm pháp luật¹².

Thông thường chế tài các quy phạm pháp luật được chia thành 4 nhóm gồm:

- *Chế tài hình sự* là hình phạt áp dụng với những người vi phạm pháp luật hình sự. Theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam, chế tài hình sự do toà án áp dụng đối với người phạm tội bao gồm hình phạt chính: Cảnh cáo; Phạt tiền; Cải tạo không giam giữ; Trục xuất; Tù có thời hạn; Tù chung thân; Tử hình. Ngoài ra còn có các hình phạt bổ sung như: Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; Cấm cư trú; Quản chế; Tước một số quyền công dân; Tịch thu tài sản; Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính; Trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính. Đồng thời chế tài hình sự còn áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội bao gồm hình phạt chính: Phạt tiền; Đình chỉ hoạt động có thời hạn; Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn. Hình phạt bổ sung: Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định; Cấm huy động vốn; Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính.

- *Chế tài dân sự* là các biện pháp tác động đến tài sản hoặc nhân thân của một bên đã gây ra thiệt hại cho một bên khác. Theo quy định của Bộ luật Dân sự Việt Nam, chế tài dân sự gồm hình thức cụ thể như: Công nhận quyền dân sự, buộc chấm dứt hành vi dân sự, buộc xin lỗi, cải chính công khai, buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự, phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại xảy ra.

- *Chế tài hành chính* là biện pháp cưỡng chế nhà nước do các cơ quan và người có thẩm quyền quyết định áp dụng đối với cá nhân hay tổ chức có hành vi vi phạm hành chính hoặc đối với một số cá nhân, tổ chức nhất định thể hiện qua hình thức xử lý vi phạm hành chính như: Cảnh cáo, phạt tiền. Ngoài ra còn có các biện pháp bổ sung như: Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành; Trục xuất. Trong đó hình thức xử phạt cảnh cáo và phạt tiền chỉ được quy định và áp dụng là hình thức xử phạt chính, những hình thức xử phạt còn lại có thể được quy định là hình thức xử phạt bổ sung hoặc hình thức xử phạt chính.

- *Chế tài kỷ luật* là chế tài mà người đứng đầu của tổ chức áp dụng với nhân viên khi có sự vi phạm nội quy của tổ chức. Các biện pháp như: Khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, buộc thôi việc, cách chức...

2.1.2. Chế định pháp luật

Chế định pháp luật là tập hợp một nhóm quy phạm pháp luật có đặc điểm giống nhau để điều chỉnh nhóm quan hệ xã hội tương ứng trong phạm vi một ngành luật hoặc nhiều ngành luật.

¹² Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Trường Đại học Luật Hà Nội, 2017.

Mỗi chế định pháp luật có một đặc điểm riêng nhưng chúng đều có mối liên hệ mật thiết và thống nhất với nhau thuộc cùng một loại quan hệ xã hội do ngành luật điều chỉnh. Việc xác định ranh giới giữa các chế định nhằm tạo ra khả năng để xây dựng hệ thống quy phạm pháp luật phù hợp với thực tiễn đời sống xã hội. Và phải đặt các chế định trong mối liên hệ qua lại trong một chỉnh thể thống nhất của pháp luật cũng như một ngành luật. Nói cách khác, nhiều chế định hợp lại sẽ cấu thành ngành luật, các ngành luật hợp lại sẽ tạo thành một hệ thống pháp luật.

2.1.3. Ngành luật

Ngành luật là đơn vị cấu trúc bên trong của hệ thống pháp luật bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh một loại quan hệ xã hội có cùng tính chất, nội dung thuộc một lĩnh vực đời sống xã hội nhất định với những phương pháp điều chỉnh riêng.

Ví dụ, Luật Hiến pháp (hay còn gọi là Luật Nhà nước) là một ngành luật gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ cơ bản về tổ chức quyền lực nhà nước, về chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội, chế độ bầu cử, quyền và nghĩa vụ của công dân, về quốc tịch.

Ngành luật là một bộ phận của hệ thống pháp luật. Để phân biệt ngành luật này với ngành luật khác thường dựa vào hai căn cứ sau:

Đối tượng điều chỉnh: Là những quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh có chung tính chất, phát sinh trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.

Phương pháp điều chỉnh: Là cách thức mà nhà nước sử dụng trong pháp luật để tác động lên cách xử sự của các chủ thể tham gia vào các quan hệ xã hội.

Phương pháp điều chỉnh là căn cứ có tính chất hỗ trợ làm tăng hiệu quả điều chỉnh.

Các ngành luật khác nhau có những phương pháp điều chỉnh khác nhau. Các phương pháp điều chỉnh khác nhau ở chỗ chúng quy định: Chủ thể tham gia và trật tự hình thành quan hệ pháp luật khác nhau; Quyền và nghĩa vụ các bên tham gia khác nhau; Các biện pháp đảm bảo thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác nhau¹³.

2.2. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam

Mỗi ngành luật đều có đối tượng và phương pháp điều chỉnh riêng. Đây là căn cứ quan trọng để phân biệt các ngành luật khác nhau trong hệ thống pháp luật.

Hiện nay, hệ thống các ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nhiều ngành luật như: Ngành Luật Hiến pháp, ngành Luật Hành chính, ngành Luật Hình sự, ngành Luật Tố tụng hình sự, ngành Luật Dân sự, ngành

Luật Tổ tụng dân sự, ngành Luật Tài chính, ngành Luật Ngân hàng, ngành Luật Hôn nhân gia đình¹⁴...

2.3. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

2.3.1. Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Văn bản quy phạm pháp luật có những đặc điểm sau đây:

- Văn bản pháp luật là do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành đúng hình thức, trình tự, thủ tục luật định. Vì vậy, văn bản quy phạm pháp luật có nhiều tên gọi khác nhau và có hiệu lực pháp lý khác nhau;

- Nội dung của văn bản quy phạm pháp luật chứa đựng các quy phạm pháp luật. Tức là văn bản chứa đựng những chuẩn mực mà các cá nhân, tổ chức phải tuân theo khi tham gia vào những quan hệ xã hội, được những quy tắc đó điều chỉnh và được áp dụng nhiều lần trong thực tế cuộc sống;

- Văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực về thời gian, không gian và đối tượng áp dụng;

- Văn bản quy phạm pháp luật được Nhà nước đảm bảo thi hành bằng các biện pháp như tuyên truyền, thuyết phục, các biện pháp về tổ chức, kinh tế, trong trường hợp cần thiết phải áp dụng các biện pháp cưỡng chế.

2.3.2. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của nước ta hiện nay

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại Điều 4, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 gồm:

- Hiến pháp;
- Bộ luật, luật (sau đây gọi chung là luật), Nghị quyết của Quốc hội;
- Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;
- Nghị định của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

¹⁴ Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2017.

- Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước;

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh);

- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện);

- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã);

- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

a) Hiến pháp

Hiến pháp là hệ thống các quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhằm quy định những vấn đề cơ bản nhất về chủ quyền quốc gia, chế độ chính trị, chính sách kinh tế, văn hóa, xã hội, tổ chức quyền lực nhà nước, địa vị pháp lý của con người và công dân.

Hiến pháp do Quốc Hội ban hành và là đạo luật cơ bản của Nhà nước, có giá trị pháp lý cao nhất. Hiến pháp là cơ sở để hình thành hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ.

b) Bộ luật, luật (sau đây gọi chung là luật), nghị quyết của Quốc hội

Luật là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành để cụ thể hóa Hiến pháp nhằm điều chỉnh các loại quan hệ xã hội gồm: Tổ chức và hoạt động bộ máy nhà nước; quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; các chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia, ngân sách nhà nước, các thứ thuế; chính sách cơ bản về văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường; quốc phòng, an ninh quốc gia; dân tộc, chính sách tôn giáo, hàm, cấp trong lực lượng vũ trang nhân dân; hàm, cấp ngoại giao; hàm, cấp nhà nước khác; huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự nhà nước; chính sách cơ bản về đối ngoại...

Luật là văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao sau Hiến pháp vì vậy khi xây dựng luật không được trái với nội dung của Hiến pháp.

c) Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành pháp lệnh để quy định những vấn đề được Quốc hội giao. Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành nghị quyết để quy định: Giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh; Tạm ngưng hoặc kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội đáp ứng các yêu cầu cấp bách về phát triển kinh tế - xã hội; Bãi bỏ pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; trường hợp bãi bỏ pháp lệnh thì Ủy ban thường vụ Quốc hội có trách nhiệm báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất; Tổng động viên hoặc động viên cục bộ; Ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương; Hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; Vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội (Điều 16, Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật năm 2015)

Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ban hành để quy định chi tiết những vấn đề được luật giao.

d) Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước

Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước để quy định để tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể họp được; Vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước (Điều 16, Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật năm 2015).

đ) Nghị định của Chính phủ; Nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Nghị định của Chính phủ được ban hành để quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; Các biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; Các biện pháp để thực hiện chính sách kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, viên chức, quyền, nghĩa vụ của công dân và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành của Chính phủ; Những vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của từ hai bộ, cơ quan ngang bộ trở lên; Nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức

bộ máy của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ; Vấn đề cần thiết thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý kinh, tế, quản lý xã hội. Trước khi ban hành nghị định này phải được sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội (Điều 19, Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật năm 2015).

Nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ban hành để quy định chi tiết những vấn đề được luật giao.

e) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành để quy định biện pháp lãnh đạo, điều hành hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương, chế độ làm việc với các thành viên Chính phủ, chính quyền địa phương và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ; Biện pháp chỉ đạo, phối hợp hoạt động của các thành viên Chính phủ; Kiểm tra hoạt động của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương trong việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước (Điều 20, Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật năm 2015).

g) Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành để hướng dẫn việc áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử thông qua tổng kết việc áp dụng pháp luật, giám đốc việc xét xử.

h) Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước.

Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành để thực hiện việc quản lý các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự về tổ chức và những vấn đề khác được Luật tổ chức Tòa án nhân dân và luật khác có liên quan giao (Điều 22, Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật năm 2015).

Thông tư của Viện kiểm sát nhân dân Tối cao ban hành để quy định, những vấn đề được Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và luật khác có liên quan giao (Điều 23, Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật năm 2015).

Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành để quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định

của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình (Điều 24, Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật năm 2015).

Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành để quy định về việc phối hợp giữa các cơ quan này trong việc thực hiện trình tự, thủ tục tố tụng (Điều 25, Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật năm 2015).

i) *Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh)*

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành để quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; Biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; Biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (Điều 27, Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật năm 2015).

k) *Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*

Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định để quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; Biện pháp thi hành Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp về phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương (Điều 28, Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật năm 2015).

l) *Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt*

Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành nghị quyết, Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành quyết định theo quy định pháp luật hiện hành (Điều 29, Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật năm 2015).

m) *Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện).*

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã; Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã ban hành để quy định những vấn đề được luật giao (Điều 30, Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật năm 2015).

n) *Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện*

Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật giao.

o) *Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).*

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã được ban hành để quy định những vấn đề được luật giao.

p) *Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã*

Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật giao.

CÂU HỎI

1. Trình bày bản chất, chức năng của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam?

2. Kể tên các bộ phận hợp thành quy phạm pháp luật? ví dụ?

3. Cho biết nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay?

4. Hệ thống pháp luật là gì? Nêu các bộ phận cấu thành nên hệ thống pháp luật Việt Nam?

5. Ngành luật là gì? Hãy cho biết dựa vào tiêu chí nào để phân biệt các ngành luật?

6. Trình bày hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam.

7. Trình bày thẩm quyền ban hành và nội dung chủ yếu của các loại văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

Bài 2: HIẾN PHÁP

1. Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam

1.1. Khái niệm Hiến pháp

Hiến pháp là hệ thống các quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất quy định những vấn đề cơ bản nhất về chủ quyền quốc gia, chế độ chính trị, chính sách về kinh tế, văn hóa, xã hội, tổ chức quyền lực nhà nước, địa vị pháp lý của con người và công dân¹⁵.

Quá trình hình thành, phát triển và hoàn thiện của Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam gắn liền với lịch sử lập hiến của Nhà nước. Cho đến nay, lịch sử lập hiến Việt Nam ghi nhận có các Hiến pháp sau đây:

- Hiến pháp 1946, được Nghị viện nhân dân thông qua ngày 09/11/1946.
- Hiến pháp 1959, được Quốc hội khóa I thông qua ngày 31/12/1959.
- Hiến pháp 1980, được Quốc hội khóa VI thông qua ngày 18/02/1980.
- Hiến pháp 1992, được Quốc hội khóa VIII thông qua ngày 15/4/1992.

Ngày 25/12/2001 Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10 đã thông qua Nghị quyết về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992.

- Hiến pháp 2013, được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 28/11/2013.

1.2. Vị trí của Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, Hiến pháp có vị trí đặc biệt quan trọng và được quy định tại Khoản 1, Điều 119, Hiến pháp năm 2013: “Hiến pháp là luật cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp. Mọi hành vi vi phạm Hiến pháp đều bị xử lý”.

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, Hiến pháp là văn bản quy định về tổ chức bộ máy nhà nước, tổ chức quyền lực nhà nước, chính sách kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ, và môi trường, chính sách đối ngoại, quốc phòng và an ninh quốc gia, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, chế độ bầu cử quốc gia. Đây là những quan hệ xã hội cơ bản, quan trọng nhất, từ đó làm cơ sở nền tảng cho việc ban hành các văn bản pháp luật khác.

¹⁵ Giáo trình Luật Hiến pháp. Trường Đại học Luật Hà Nội, 2017.

2. Một số nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013

Hiến pháp 2013 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 28 tháng 11 năm 2013 và có hiệu lực từ 01 tháng 01 năm 2014. Hiến pháp 2013 gồm 11 chương, 120 điều, giảm 1 chương và 27 điều so với Hiến pháp năm 1992, bao gồm: Lời nói đầu; Chương I: Chế độ chính trị; Chương II: Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; Chương III: Kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường; Chương IV: Bảo vệ tổ quốc; Chương V: Quốc hội; Chương VI: Chủ tịch nước; Chương VII: Chính phủ; Chương VIII: Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; Chương IX: Chính quyền địa phương; Chương X: Hội đồng bầu cử quốc gia, kiểm toán nhà nước; Chương XI: Hiệu lực của hiến pháp và sửa đổi hiến pháp.

Trong bài này, chỉ giới thiệu một số nội dung về: Chế độ chính trị; Kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường; Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

2.1. Chế độ chính trị

Chế độ chính trị là tổng thể các nguyên tắc, quy phạm để xác lập và điều chỉnh các vấn đề về chính thể và chủ quyền quốc gia, về bản chất và mục đích của nhà nước, về tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước và quyền lực nhân dân, về tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị và chính sách đối nội, đối ngoại của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam¹⁶.

Về thể chế, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ Nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Khẳng định nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân để thể hiện rõ vai trò quan trọng của nhân dân trong mối quan hệ với nhà nước (Khoản 2, Điều 2, Hiến pháp 2013). Nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước. Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước (Điều 6, Hiến pháp 2013) đây là lần đầu tiên vấn đề dân chủ trực tiếp được quy định như một nguyên tắc hiến định.

Về bản chất, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ Nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, nhưng bổ sung thêm “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức” (Khoản 2, Điều 2 ,Hiến pháp 2013) và nguyên tắc kiểm soát quyền lực nhà nước, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành

¹⁶ Giáo trình Luật Hiến pháp. Trường Đại học luật Hà Nội năm 2017.

pháp, tư pháp (Khoản 3, Điều 2, Hiến pháp 2013). Như vậy bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ Nghĩa Việt Nam luôn là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Mục đích của nhà nước ta là đảm bảo và không ngừng phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân, xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Nhà nước thi hành chính sách đại đoàn kết các dân tộc Việt Nam. Nhà nước thực hiện đường lối đối ngoại hòa bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, đôi bên cùng có lợi (Điều 12, Hiến pháp 2013).

Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với nhà nước Việt Nam không những mang tính quy luật khách quan, mà còn được nhân dân Việt Nam thừa nhận và được quy định tại Điều 4, của Hiến pháp 2013.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân (Điều 9, Hiến pháp 2013).

2.2. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

2.2.1. Quyền con người

Quyền con người được hiểu là những đảm bảo pháp lý toàn cầu có tác dụng bảo vệ các cá nhân và các nhóm chống lại những hành động hoặc sự bỏ mặc mà làm tổn hại đến nhân phẩm, những sự được phép và sự tự do cơ bản của con người¹⁷.

Quyền con người được thế giới thừa nhận và bảo vệ, được công bố trong nhiều văn kiện pháp lý quốc tế. Tại Hiến pháp 2013, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng đã khẳng định các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật (Khoản 1, Điều 14, Hiến pháp 2013). Việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (Khoản 4, Điều 15, Hiến pháp 2013). Đồng thời, bổ sung nguyên tắc hạn chế quyền phù hợp với các công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên. Đó là “Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng” (Khoản 2, Điều 14, Hiến pháp 2013). Theo đó, quyền con người, quyền công dân chỉ bị hạn chế bằng luật chứ không phải các văn bản dưới luật.

¹⁷ Giáo trình Luật Hiến pháp. Trường Đại học Luật Hà Nội, 2017.

Hiến pháp 2013 cũng khẳng định “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật; không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội” (Điều 16, Hiến pháp 2013).

Quyền con người trong Hiến pháp 2013 gồm: Bình đẳng trước pháp luật (Điều 16); quyền không thể bị trục xuất, giao nộp cho nhà nước khác (Khoản 2, Điều 17); không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm (Khoản 1, Điều 20); bảo vệ đời tư..., mọi người có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác... (Điều 21); mọi người có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở (Điều 22); mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 24); quyền khiếu nại, tố cáo (Điều 30); quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp (Điều 32); quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm (Điều 33); bảo đảm an sinh xã hội (Điều 34); quyền việc làm (Điều 35); quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe (Điều 38); quyền sống (Điều 19); quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó (Điều 40); quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa (Điều 41); quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp (Điều 42); quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường (Điều 43).

2.2.2 Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp 2013 từ Điều 14 đến Điều 49.

Công dân là sự xác định một thể nhân về mặt pháp lý thuộc về một nhà nước nhất định. Theo Khoản 1, Điều 17, Hiến pháp 2013 quy định: “Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam”. Như vậy khái niệm công dân ở đây gắn với khái niệm quốc tịch. Quốc tịch là mối quan hệ bền vững của một thể nhân với một nhà nước nhất định. Do vậy Quốc tịch Việt Nam là căn cứ để xác định một người là công dân Việt Nam.

Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là các quyền và nghĩa vụ được xác định trong Hiến pháp trên các lĩnh vực chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa, là cơ sở để thực hiện các quyền và nghĩa vụ cụ thể khác của công dân và là cơ sở chủ yếu để xác định địa vị pháp lý của công dân¹⁸.

Mối quan hệ giữa nhà nước với công dân được thể hiện qua những quy định về quyền và nghĩa vụ của công dân trong Hiến pháp. Nguyên tắc cơ bản khi xác định quyền và nghĩa vụ của công dân là mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, bình đẳng về

¹⁸ Giáo trình Luật Hiến pháp. Trường đại học Luật Hà Nội, 2017.

hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước pháp luật, trước nhà nước và xã hội, quyền và nghĩa vụ không tách rời (Điều 15,16, Hiến pháp 2013).

a) Các quyền cơ bản của công dân

- Quyền sống và tự do thân thể: Công dân có quyền sống; Được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; Việc bắt, giam, giữ người phải do luật định; Hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của luật. (Điều 19, 20, Hiến pháp 2013);

- Quyền tự do nhân thân: Quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở; quyền tự do đi lại và cư trú (Điều 21, 22, 23, Hiến pháp 2013);

- Quyền về dân chủ: Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật (Điều 24, 25, Hiến pháp 2013);

- Quyền về chính trị: Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Việc thực hiện các quyền này do luật định (Điều 27, Hiến pháp 2013);

- Quyền tham gia vào quản lý nhà nước: Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước; Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân (Điều 28, 29, Hiến pháp 2013);

- Quyền khiếu nại, tố cáo: Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân (Điều 30, Hiến pháp 2013);

- Quyền kinh tế: Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác; Quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm (Điều 32, 33, Hiến pháp 2013).

- Quyền xã hội: Quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc; Quyền kết hôn, ly hôn; Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; Mọi người có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế (Điều 34 đến Điều 38, Hiến pháp 2013).

- Quyền văn hóa: Công dân có quyền học tập; quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật; Quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hoá, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa; Quyền xác định dân tộc

của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp; Quyền được sống trong môi trường trong lành (Điều 39 đến Điều 43, Hiến pháp 2013).

b) Nghĩa vụ công dân

- Nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc (Điều 44, Hiến pháp 2013) và khẳng định “Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân” (Khoản 1, Điều 45);

- Nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân (Khoản 2, Điều 45);

- Nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật; Tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng (Điều 46);

- Nghĩa vụ học tập (Điều 39);

- Nghĩa vụ bảo vệ môi trường (Điều 43);

- Nghĩa vụ nộp thuế theo luật định (Điều 47).

2.3. Kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường

2.3.1. Chính sách kinh tế

Điều 50, Hiến pháp 2013 quy định: “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”.

Theo quy định tại Điều 51, Hiến pháp 2013 thì “nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo” và “xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, điều tiết nền kinh tế trên cơ sở tôn trọng các quy luật thị trường và thực hiện quản lý nhà nước với sự phân công, phân cấp, phân quyền giữa các ngành, các cấp, đồng thời thúc đẩy liên kết vùng, bảo đảm tính thống nhất của nền kinh tế quốc dân” (Điều 52, Hiến pháp 2013).

Mục đích của chế độ kinh tế là làm cho dân giàu, nước mạnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân trên cơ sở giải phóng được mọi năng lực sản xuất, phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế.

2.3.2. Chính sách xã hội

Hiến pháp năm 2013 có Điều 57, 58, 59 quy định về các chính sách xã hội với 3 nội dung cốt lõi về lao động, việc làm; chăm sóc sức khỏe nhân dân; chính sách xã hội đối với người có công, nhà ở và các chính sách an sinh xã hội cụ thể:

- Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tạo việc làm cho người lao động; Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động và tạo điều kiện xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định (Điều 57, Hiến pháp 2013);

- Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, có chính sách ưu tiên chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người mẹ, trẻ em, thực hiện kế hoạch hóa gia đình (Điều 58, Hiến pháp 2013);

- Nhà nước, xã hội tôn vinh, khen thưởng, thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với nước; tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội; có chính sách phát triển nhà ở, tạo điều kiện để mọi người có chỗ ở (Điều 59, Hiến pháp 2013).

2.3.3 Chính sách văn hóa

Hiến pháp đã hiến định mục tiêu phát triển bền vững, trong đó thể hiện rõ quan điểm là phát triển kinh tế gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường. Như vậy văn hóa trở thành một thành tố hữu cơ, bảo đảm cho sự phát triển toàn diện, bền vững của kinh tế.

Mục đích của chính sách văn hóa là chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; phát triển văn học, nghệ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần đa dạng và lành mạnh của nhân dân; phát triển các phương tiện thông tin đại chúng nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của nhân dân, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; tạo môi trường xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; xây dựng con người Việt Nam có sức khỏe, văn hóa, giàu lòng yêu nước, có tinh thần đoàn kết, ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân (Điều 60, Hiến pháp 2013). Cả nhà nước và xã hội phải chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, nhưng có tiếp thu văn hóa nhân loại; phải phát triển văn học, nghệ thuật và các phương tiện thông tin đại chúng nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của toàn dân, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2.3.4. Chính sách giáo dục

Giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu, nhà nước phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần quan trọng phát triển đất nước, xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển. Phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực. Ưu tiên đầu tư cho giáo dục mầm non; cho giáo dục ở các vùng miền

núi, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Tạo những điều kiện cho người khuyết tật, người nghèo được tham gia học văn hóa và học nghề (Điều 61, Hiến pháp 2013). Như vậy, có thể thấy rằng nhà nước đã quan tâm tới phát triển giáo dục, đào tạo. Một mặt khẳng định bản chất và trách nhiệm của Nhà nước đối với việc chăm lo, phát triển giáo dục, mặt khác hiến định chủ trương xã hội hóa giáo dục nhằm huy động các nguồn lực khác trong xã hội để đầu tư cho giáo dục và đào tạo, từ đó tạo điều kiện cho những thay đổi mang tính đột phá trong lĩnh vực này.

2.3.5. Chính sách khoa học và công nghệ

Nhà nước tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ (Điều 62, Hiến pháp 2013). Như vậy, vai trò, trách nhiệm của Nhà nước được thể hiện qua việc Nhà nước ưu tiên, đầu tư, khuyến khích, tạo điều kiện cho phát triển khoa học và công nghệ, định hướng thể chế hóa thông qua các cơ chế chính sách, pháp luật để bảo đảm phát triển khoa học và công nghệ; bảo đảm quyền tham gia cũng như hưởng thụ lợi ích của mọi người từ hoạt động khoa học, công nghệ. Đồng thời, quy định về Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ để khẳng định mạnh mẽ hơn nội dung này.

2.3.6. Chính sách bảo vệ môi trường

Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường nhằm quản lý, sử dụng có hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; xử lý nghiêm những tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường (Điều 63, Hiến pháp 2013). Theo đó, nhà nước và toàn xã hội có trách nhiệm bảo vệ môi trường để bảo đảm quyền của mọi người được thực hiện. Không chỉ dừng lại ở đó, môi trường còn được ghi nhận dưới góc độ tài nguyên. Bảo vệ môi trường là một trong những trụ cột của quá trình phát triển, vừa là mục tiêu, vừa là nội dung cơ bản của phát triển bền vững. Hiến pháp năm 2013 cũng đã quy định rõ hơn vai trò, trách nhiệm của Nhà nước, tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ môi trường để phát triển bền vững, trong đó trách nhiệm này trước hết thuộc về nhà nước với tư cách là chủ thể quản lý mọi mặt của đời sống xã hội.

CÂU HỎI

1. Nêu vị trí của Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam.
2. Trình bày quy định cơ bản về kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường.
3. Trình bày quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Bài 3: PHÁP LUẬT DÂN SỰ

1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự

1.1. Khái niệm

Luật Dân sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam – tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản mang tính chất hàng hóa – tiền tệ và các quan hệ nhân thân trên cơ sở bình đẳng, độc lập của các chủ thể khi tham gia vào các quan hệ đó¹⁹.

1.2. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh

a) Đối tượng điều chỉnh

Đối tượng điều chỉnh của Luật Dân sự là những nhóm quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

- Quan hệ tài sản là quan hệ giữa người với người thông qua một tài sản. Quan hệ tài sản bao giờ cũng gắn với một tài sản nhất định được thể hiện dưới các dạng khác nhau²⁰;

- Quan hệ nhân thân là những quan hệ phát sinh từ một giá trị tinh thần, trí tuệ của một cá nhân hay tổ chức hoặc các chủ thể khác và luôn gắn liền với chủ thể đó. Trong nhiều trường hợp, quyền nhân thân là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác.

Quan hệ nhân thân được chia làm hai nhóm (Khoản 1, Điều 17, Bộ luật Dân sự 2015):

- Quan hệ nhân thân gắn với tài sản nghĩa là các quan hệ nhân thân làm tiền đề để phát sinh tài sản chỉ phát sinh trên cơ sở xác định được các quan hệ nhân thân như: Quyền tác giả; Quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng;

- Quan hệ nhân thân không gắn với tài sản là những quan hệ giữa người với người về những lợi ích tinh thần tồn tại một cách độc lập không liên quan gì đến tài sản như: quyền đối với họ, tên; Quyền thay đổi họ, tên; Quyền xác định dân tộc; quyền được khai sinh; Quyền được khai tử; Quyền hiến xác, bộ phận cơ thể sau khi chết; Quyền kết hôn; Quyền bình đẳng của vợ chồng; Quyền ly hôn...).

b) Phương pháp điều chỉnh

Phương pháp điều chỉnh đặc trưng của Luật Dân sự là tôn trọng sự bình đẳng, thỏa thuận của các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật dân sự.

¹⁹.

²⁰ Giáo trình Luật dân sự Việt Nam. Trường Đại học luật Hà Nội, 2017.

2. Các nguyên tắc cơ bản của Luật Dân sự

Thứ nhất, mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; Được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản.

Cụm từ “bất kỳ lý do nào” đã bao hàm tất cả các lý do có thể có, bao gồm: Dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, hoàn cảnh kinh tế, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp.

Bình đẳng là điều mà mọi ngành luật đều hướng tới với mục đích đảm bảo quyền, lợi ích, nghĩa vụ giữa các bên là như nhau. Luật Dân sự điều chỉnh những quan hệ xã hội chung nhất, cơ bản nhất nên sự bình đẳng càng được chú trọng và quan tâm hơn.

Thứ hai, cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng.

Tự do, tự nguyện là nguyên tắc cơ bản của các ngành luật nói chung. Mọi cam kết, thỏa thuận giữa các chủ thể đều phải đảm bảo tính tự do, tự nguyện. Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng.

Các chủ thể tự quyết định tham gia hay không tham gia vào các quan hệ dân sự. Khi tham gia, các chủ thể tùy theo ý chí của mình lựa chọn đối tác tham gia, nội dung quan hệ mà họ tham gia, cách thức, biện pháp thực hiện các quyền và nghĩa vụ.

Thứ ba, cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực.

Nhằm mục đích đảm bảo quyền lợi của các chủ thể khi tham gia quan hệ pháp luật dân sự; Đồng thời phải thể hiện rõ ý chí của mình làm cơ sở thực hiện những thỏa thuận, cam kết trong mối quan hệ này.

Trung thực trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ dân sự của mình là một trong những yêu cầu quan trọng mà pháp luật quy định cho các bên. Sự trung thực đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các chủ thể được thực hiện đúng với thực tế, tránh gây thiệt hại cho chủ thể tham gia quan hệ dân sự.

Thứ tư, việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (Khoản 4, Điều 3, Bộ luật Dân sự 2015).

Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các bên chủ thể tham gia giao dịch dân sự là hoạt động của các bên chủ thể, liên quan đến lợi ích của các bên chủ thể và chủ thể có liên quan. Nếu hành vi trên xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác thì các bên chủ thể sẽ phát sinh nghĩa vụ dân sự đối với những thiệt hại do hành vi xâm phạm đó gây nên.

Vì thế việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Thứ năm, cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.

Cá nhân, pháp nhân phải có trách nhiệm đối với hành vi mình gây ra cũng như chịu trách nhiệm với việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.

Đây là một trong những quy định bắt buộc làm cơ sở để giải quyết tranh chấp nếu có, đồng thời là một trong những biện pháp buộc các bên phải thực hiện nghiêm túc những thỏa thuận, cam kết trong mối quan hệ dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của các chủ thể pháp luật dân sự.

3. Một số nội dung của Bộ luật Dân sự

Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 gồm 6 phần, 27 chương và 689 điều.

Phần thứ nhất là quy định chung, bao gồm 10 chương về xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền dân sự; cá nhân; pháp nhân; Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương trong quan hệ dân sự; hộ gia đình, tổ hợp tác và tổ chức khác không có tư cách pháp nhân trong quan hệ dân sự; Tài sản; Giao dịch dân sự; Đại diện; Thời hạn và thời hiệu.

Phần thứ hai là quy định quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản bao gồm 4 chương về: Chiếm hữu; Quyền sở hữu; Quyền khác đối với tài sản;

Phần thứ ba quy định về nghĩa vụ và hợp đồng bao gồm 6 chương về: Một số hợp đồng thông dụng; Hứa thưởng, thi có giải; Thực hiện công việc không có ủy quyền; Nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật; trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Phần thứ tư quy định về thừa kế” bao gồm 4 chương về: Thừa kế theo di chúc; Thừa kế theo pháp luật; Thanh toán và phân chia di sản.

Phần thứ năm quy định về pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài bao gồm 3 chương về: Pháp luật áp dụng đối với cá nhân, pháp nhân; Pháp luật áp dụng đối với quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân.

Phần thứ sáu quy định về điều Khoản thi hành gồm 02 điều (Điều 688 và Điều 689).

Sau đây là một số nội dung của Bộ luật Dân sự (2015):

3.1. Quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản

3.1.1. Quyền sở hữu

Quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản được quy định tại chương XIII và chương XIV từ Điều 186 đến Điều 273, Bộ luật Dân sự (2015).

Quyền sở hữu được hiểu là khả năng của chủ thể trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt một tài sản hợp pháp thuộc quyền sở hữu của mình trong khuôn khổ mà pháp luật quy định.

Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản nhưng không được trái với quy định của luật, gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Điều 158 của Bộ luật Dân sự 2015 quy định quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của luật.

- Quyền chiếm hữu:

Được quy định từ Điều 186 đến Điều 188 của Bộ luật Dân sự (2015) quy định cụ thể về quyền chiếm hữu của chủ sở hữu; Quyền chiếm hữu của người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản; Quyền chiếm hữu của người được giao tài sản thông qua giao dịch dân sự.

+ Điều 186 Bộ luật Dân sự (2015) quy định quyền chiếm hữu của chủ sở hữu: Trong trường hợp chủ sở hữu tự mình chiếm hữu tài sản thuộc quyền sở hữu của mình thì “Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình để nắm giữ, chi phối tài sản của mình nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội”;

+ Quyền chiếm hữu của người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản (Điều 187, Bộ luật Dân sự 2015).

- Quyền sử dụng:

Được quy định từ Điều 189 đến Điều 191 Bộ luật Dân sự 2015, theo đó:

Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản.

Quyền sử dụng có thể được chuyển giao cho người khác theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật (Điều 189, Bộ luật Dân sự 2015).

Chủ sở hữu được sử dụng tài sản theo ý chí của mình nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (Điều 190, Bộ luật Dân sự 2015).

Người không phải là chủ sở hữu được sử dụng tài sản theo thỏa thuận với chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật (Điều 191, Bộ luật Dân sự 2015).

- Quyền định đoạt:

Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng hoặc tiêu hủy tài sản (Điều 193, Bộ luật Dân sự 2015).

Chủ sở hữu có quyền bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng, tiêu hủy hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với tài sản (Điều 194, Bộ luật Dân sự 2015).

Người không phải là chủ sở hữu tài sản chỉ có quyền định đoạt tài sản theo ủy quyền của chủ sở hữu hoặc theo quy định của luật (Điều 195, Bộ luật Dân sự 2015).

3.1.2. Quyền khác đối với tài sản

Quyền khác đối với tài sản là quyền của chủ thể trực tiếp nắm giữ, chi phối tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác (Điều 159, Bộ luật Dân sự 2015).

Quyền khác đối với tài sản bao gồm:

- Quyền đối với bất động sản liền kề (Điều 245, Bộ luật Dân sự 2015):

Quyền đối với bất động sản liền kề là quyền được thực hiện trên một bất động sản (gọi là bất động sản chịu hưởng quyền) nhằm phục vụ cho việc khai thác một bất động sản khác thuộc quyền sở hữu của người khác (gọi là bất động sản hưởng quyền). Hay nói cách khác là quyền của chủ sở hữu bất động sản (bị vây bọc) trong những điều kiện do pháp luật quy định, được sử dụng bất động sản (vây bọc) của người khác trong những phạm vi xác định để thỏa mãn việc khai thác, sử dụng một cách hợp lý bất động sản thuộc sở hữu của mình. Một số quy định về quyền đối với bất động sản liền kề như: Quyền về cấp, thoát nước qua bất động sản liền kề; Quyền về tưới nước, tiêu nước trong canh tác; Quyền về lối đi qua; Mắc đường dây tải điện, thông tin liên lạc qua bất động sản khác....

- Quyền hưởng dụng (Điều 257, Bộ luật Dân sự 2015):

Quyền hưởng dụng là quyền của chủ thể được khai thác công dụng và hưởng hoa lợi, lợi tức đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác trong một thời hạn nhất định.

Người hưởng dụng có quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản là đối tượng của quyền hưởng dụng trong thời gian quyền này có hiệu lực.

- Quyền bề mặt (Điều 267, Bộ luật Dân sự 2015):

Là quyền của một chủ thể đối với mặt đất, mặt nước, Khoảng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất mà quyền sử dụng đất đó thuộc về chủ thể khác. Quyền bề mặt có hiệu lực từ thời điểm chủ thể có quyền sử dụng đất chuyển giao mặt đất, mặt

nước, Khoảng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất cho chủ thể có quyền bề mặt, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác.

3.2. Hợp đồng

3.2.1. Khái niệm

Hợp đồng dân sự là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự (Điều 385, Bộ luật Dân sự 2015).

Việc giao kết hợp đồng dân sự phải tuân theo các nguyên tắc: Tự do giao kết hợp đồng nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội; Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng.

Điều 119, Bộ luật Dân sự 2015 quy định về hình thức của giao dịch dân sự như sau:

Hình thức của hợp đồng dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.

Hình thức của hợp đồng dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử được coi là giao dịch bằng văn bản.

3.2.2. Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng dân sự

Điều 117, Bộ luật Dân sự 2015 quy định hợp đồng dân sự, giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập;
- Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện;
- Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội;
- Hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp luật có quy định.

3.2.3. Chủ thể của hợp đồng dân sự

Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự bao gồm cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác và nhà nước với tư cách là chủ thể đặc biệt.

Chủ thể là cá nhân khi giao kết hợp đồng dân sự phải đạt những điều kiện về chủ thể của một giao dịch dân sự, đó là người tham gia giao dịch phải có năng lực hành vi dân sự.

Người thành niên là người từ đủ mười tám tuổi trở lên. Người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp mất năng lực hành vi dân sự, người có khó

khẩn trong nhận thức, làm chủ hành vi, hạn chế năng lực hành vi dân sự (Điều 20, Bộ luật Dân sự 2015).

Người chưa thành niên là người chưa đủ mười tám tuổi. Giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi do người đại diện theo pháp luật của người đó xác lập, thực hiện. Người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch dân sự phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi. Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký và giao dịch dân sự khác theo quy định của luật phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý (Điều 21, Bộ luật Dân sự 2015).

Chủ thể là pháp nhân thương mại khi tiến hành ký kết hợp đồng, giao dịch dân sự phải thông qua đại diện của pháp nhân có thể là đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền.

Đối với hộ gia đình trong trường hợp việc định đoạt tài sản thông qua các hợp đồng dân sự đối tượng là bất động sản, cụ thể là quyết định việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ gia đình thì cần có sự thỏa thuận, đồng ý của các thành viên trong gia đình là người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

3.2.4. Nội dung hợp đồng dân sự

Các bên trong hợp đồng có quyền thỏa thuận về nội dung trong hợp đồng. Tuy nhiên theo quy định tại Điều 398, Bộ luật Dân sự 2015 hợp đồng có thể có các nội dung sau đây:

- Đối tượng của hợp đồng;
- Số lượng, chất lượng;
- Giá, phương thức thanh toán;
- Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng;
- Quyền, nghĩa vụ của các bên;
- Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;
- Phương thức giải quyết tranh chấp.

Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng dân sự, từ Điều 292 đến 350, Bộ luật Dân sự 2015 quy định các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng gồm: Cầm cố tài sản, thế chấp tài sản, đặt cọc, ký cược, ký quỹ, bảo lưu quyền sở hữu, bảo lãnh; tín chấp, cầm giữ tài sản.

3.2.5. Trách nhiệm dân sự

Trách nhiệm dân sự là hậu quả pháp lý phát sinh đối với người có nghĩa vụ dân sự mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

Có hai loại trách nhiệm dân sự là: Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ; và Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

3.2.5.1. Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ

Bên có nghĩa vụ mà vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền.

Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nội dung của nghĩa vụ.

Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ do sự kiện bất khả kháng thì không phải chịu trách nhiệm dân sự, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Bên có nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm dân sự nếu chứng minh được nghĩa vụ không thực hiện được là hoàn toàn do lỗi của bên có quyền.

3.2.5.2. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

Người nào do lỗi cố ý hoặc vô ý xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của cá nhân, xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân hoặc các chủ thể khác mà gây thiệt hại, thì phải bồi thường.

- Thiệt hại về tài sản:

Điều 589, Bộ luật Dân sự 2015 quy định: Trong trường hợp tài sản bị xâm hại thì thiệt hại bao gồm tài sản bị mất, hủy hoại hoặc hư hỏng; lợi ích gắn liền với việc sử dụng tài sản, khai thác tài sản; chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại.

- Thiệt hại về sức khỏe:

Điều 590, Bộ luật Dân sự 2015 quy định: Bồi thường thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm bao gồm: Chi phí hợp lý cho việc chữa trị, bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất, bị giảm sút của người bị thiệt hại; Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại; Nếu thu nhập thực tế của người bị thiệt hại không ổn định hoặc không thể xác định thì áp dụng mức trung bình của người lao động cùng loại...

- Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm:

Điều 591, Bộ luật Dân sự 2015 quy định: Bồi thường thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm bao gồm: Chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, chăm sóc người bị thiệt hại trước khi chết; chi phí hợp lý cho việc mai táng; Tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại có nghĩa vụ cấp dưỡng; Tùy từng trường hợp, tòa án buộc người gây thiệt hại do xâm phạm tính mạng phải bồi thường một Khoản tiền bù đắp tinh thần cho những người thân thích, gần gũi của người bị thiệt hại.

- Thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm hại:

Điều 592, Bộ luật Dân sự 2015 quy định: Bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm hại gồm: Chi phí hợp lý để hạn chế, khắc phục thiệt hại; thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút; tùy trường hợp, ngoài việc yêu cầu chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai, tòa án quyết định người gây thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm hại phải bồi thường một Khoản tiền bù đắp tinh thần cho những người bị xâm hại...

Điều 588, Bộ luật Dân sự 2015 quy định: Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

CÂU HỎI

1. Trình bày đối tượng, phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự?
2. Trình bày các nguyên tắc cơ bản của Luật Dân sự?
3. Trình bày điều kiện có hiệu lực của hợp đồng dân sự?
4. Trình bày các nội dung của hợp đồng dân sự?

Bài 4: PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG

1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Lao động

1.1. Khái niệm Luật Lao động

Luật Lao động là ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Luật Lao động điều chỉnh nhóm quan hệ xã hội trong lĩnh vực lao động, bao gồm hai loại: Quan hệ lao động và quan hệ liên quan đến lao động²¹.

1.2. Đối tượng điều chỉnh của Luật Lao động

Đối tượng điều chỉnh của Luật Lao động bao gồm quan hệ lao động theo hợp đồng lao động giữa người lao động với: Các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức chính trị, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, các hợp tác xã; Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Các cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức phi chính phủ hoặc tổ chức quốc tế tại Việt Nam; Các gia đình, cá nhân sử dụng lao động ở Việt Nam²².

Quan hệ lao động là quan hệ giữa người với người trong quá trình lao động. Quan hệ lao động tồn tại phụ thuộc vào một hình thái kinh tế xã hội nhất định. Song bất kỳ hình thái kinh tế xã hội nào, quan hệ lao động đều có những yếu tố giống nhau như: Thu hút con người tham gia lao động, phân công và hợp tác lao động, đào tạo và nâng cao trình độ lao động, các biện pháp duy trì kỷ luật lao động, bảo đảm điều kiện lao động, phân phối sản phẩm và tái sản xuất sức lao động.

Quan hệ xã hội liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động là những quan hệ phát sinh từ những quan hệ lao động bao gồm các quan hệ sau:

- Quan hệ về việc làm và học nghề;
- Quan hệ về bảo hiểm xã hội;
- Quan hệ về bồi thường thiệt hại trong quá trình lao động;
- Quan hệ giải quyết tranh chấp lao động;
- Quan hệ giải quyết đình công;
- Quan hệ quản lý, nhà nước về lao động.

1.3. Phương pháp điều chỉnh của Luật Lao động

- Phương pháp thỏa thuận:

²² Giáo trình Luật Lao động Việt Nam. Trường Đại học Luật Hà Nội, 2017.

Phương pháp này được sử dụng trong việc thiết lập quan hệ lao động, thay đổi quyền và nghĩa vụ lao động, chấm dứt quan hệ lao động và cả khi giải quyết tranh chấp lao động.

- Phương pháp mệnh lệnh:

Phương pháp này thể hiện quyền uy của người sử dụng lao động đối với người lao động trong quá trình lao động.

Phương pháp này còn thể hiện quyền uy của nhà nước đối với người sử dụng lao động thông qua việc kiểm tra việc chấp hành các quy định của nhà nước về sử dụng lao động.

- Phương pháp thông qua hoạt động của tổ chức đại diện người lao động tác động vào các quan hệ phát sinh trong quá trình lao động.

2. Các nguyên tắc cơ bản của Luật Lao động

Xuất phát từ đặc thù của quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của mình mà luật lao động bảo đảm tuân thủ những nguyên tắc sau:

2.1. Pháp luật lao động bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên chủ thể quan hệ pháp luật lao động

Đây là nguyên tắc cơ bản mang tính chỉ đạo xuyên suốt các quy định của luật lao động. Các chủ thể đều bình đẳng trước pháp luật. Quyền lợi ích hợp pháp của các bên đều được pháp luật lao động bảo vệ, vì:

- Đối với người lao động: Như đã phân tích ở trên, trong quan hệ lao động, người lao động luôn không được bình đẳng với người sử dụng lao động về phương diện kinh tế. Họ thường rơi vào thế yếu vì khi tham gia quan hệ lao động họ không có gì ngoài sức lao động. Đặc biệt trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay, cung lao động thường xuyên lớn hơn cầu lao động thì vị thế của người lao động càng bị suy yếu. Vì vậy pháp luật lao động có nghĩa vụ bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người lao động.

Trong quá trình làm việc, người lao động là người phải trực tiếp thực hiện công việc theo yêu cầu của bên sử dụng lao động. Như vậy, họ phải chấp nhận những điều kiện lao động, môi trường làm việc ngay cả không thuận lợi như nắng nóng, bụi độc, tiếng ồn và những yếu tố nguy hiểm khác. Nếu không có sự bảo vệ của pháp luật thì sức khỏe, tính mạng của người lao động sẽ khó được đảm bảo. Pháp luật không chỉ bảo vệ sức lao động, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người lao động... mà còn phải bảo vệ người lao động trên nhiều phương diện như việc làm, nghề nghiệp, thu nhập, tính mạng, danh dự, nhân phẩm, thậm chí cả nhu cầu nghỉ ngơi, liên kết và phát triển môi trường lao động và xã hội lành mạnh²³.

²³ Giáo trình Luật Lao động Việt Nam. Trường Đại học Luật Hà Nội, 2017.

- Đối với người sử dụng lao động: Luật Lao động cũng phải có nghĩa vụ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ vì họ cũng là chủ thể quan hệ luật lao động. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động là đảm bảo các quyền và lợi ích mà pháp luật đã quy định cho người sử dụng lao động được thực hiện không bị các chủ thể khác xâm hại.

Cũng như đối với người lao động, để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người sử dụng lao động, Luật Lao động cũng phải thực hiện tổng thể nhiều biện pháp: Pháp luật lao động phải tạo điều kiện để người sử dụng lao động thực hiện một cách tốt nhất quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh nói chung và trong thuê mướn trả công lao động, quyền chủ động tổ chức quản lý lao động trong doanh nghiệp nói riêng; Đồng thời, pháp luật lao động cũng có những quy định bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động khi bị vi phạm.

2.2. Luật Lao động tôn trọng sự thỏa thuận hợp pháp của các bên chủ thể quan hệ luật lao động, khuyến khích những thỏa thuận có lợi hơn cho người lao động

Đây là nguyên tắc cơ bản riêng có của hệ thống luật lao động. Nguyên tắc này có 2 nội dung cơ bản:

- Nội dung thứ nhất: Tôn trọng các thỏa thuận hợp pháp của các bên chủ thể quan hệ luật lao động. Thỏa thuận hợp pháp là những thỏa thuận hoàn toàn bình đẳng, tự nguyện, trên cơ sở tương quan lao động và điều kiện thực tế, không trái pháp luật và các giá trị xã hội... về quyền, nghĩa vụ, lợi ích, trách nhiệm của mỗi bên trong quá trình tham gia lao động và sử dụng lao động.

- Nội dung thứ hai: Khuyến khích những thỏa thuận có lợi hơn cho người lao động. Như đã phân tích ở phần trên cho thấy trong quan hệ lao động, người lao động luôn không được bình đẳng với người sử dụng lao động về phương diện kinh tế. Họ thường rơi vào thế yếu vì khi tham gia quan hệ lao động họ không có gì ngoài sức lao động. Do vậy, một trong những biện pháp để bảo vệ người lao động, pháp luật lao động khuyến khích những thỏa thuận nào giữa người sử dụng lao động và người lao động có lợi cho người lao động. Ví dụ: Rút ngắn thời gian làm việc mà vẫn được trả đủ lương, trả lương cao hơn định mức, tiêu chuẩn pháp luật quy định. Vì vậy, những thỏa thuận nào giữa 2 bên có lợi cho người sử dụng lao động mà làm thiệt hại đến quyền và lợi ích của người lao động so với quy định của pháp luật lao động thì đều bị luật lao động xử lý.

2.3. Nguyên tắc trả lương theo lao động

Nguyên tắc này là kết quả của sự vận dụng quy luật giá trị trong nền kinh tế sản xuất hàng hóa. Sức lao động được thừa nhận như một loại hàng hóa có giá trị đặc biệt. Tiền công (tiền lương) là giá cả của sức lao động phải bảo đảm phản ánh đúng giá trị của sức lao động. Vì vậy, pháp luật lao động quy định tiền công (tiền lương) trả cho

người lao động theo năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả công việc. Tuy nhiên, để bảo vệ người lao động trong cơ chế thị trường, pháp luật lao động còn quy định mức tiền công dù 2 bên thỏa thuận thế nào cũng không được thấp hơn mức lương tối thiểu do nhà nước quy định.

2.4. Nguyên tắc thực hiện bảo hiểm xã hội đối với người lao động

Đây là nguyên tắc không thể thiếu của pháp luật lao động Việt Nam. Nguyên tắc này có ý nghĩa xã hội lâu dài và sâu sắc góp phần đảm bảo thu nhập ổn định cho cuộc sống của người lao động trong các trường hợp rủi ro, ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, tạm thời mất việc làm, khi người lao động hết tuổi lao động hoặc khi họ chết, vấn đề bảo hiểm xã hội được pháp luật lao động quy định với 3 loại hình bảo hiểm. Điều đó sẽ tạo điều kiện cho người lao động lựa chọn tham gia và đảm bảo được hưởng khi gặp rủi ro, khó khăn.

Ngoài các nguyên tắc cơ bản nói trên, pháp luật lao động còn bảo đảm các nguyên tắc khác như: Nguyên tắc bảo đảm quyền tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp của người lao động mà không bị phân biệt đối xử; nguyên tắc bảo hộ lao động cho người lao động; nguyên tắc tôn trọng đại diện của các chủ thể quan hệ luật lao động.

3. Một số nội dung của Bộ luật Lao động

3.1. Quyền, nghĩa vụ của người lao động

3.1.1. Quyền của người lao động

Tại Khoản 1 Điều 5 Bộ luật Lao động 2019, quy định người lao động có các quyền sau:

- Làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, học nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp và không bị phân biệt đối xử;

- Hưởng lương phù hợp với trình độ kỹ năng nghề trên cơ sở thỏa thuận với người sử dụng lao động; được bảo hộ lao động, làm việc trong điều kiện bảo đảm về an toàn lao động, vệ sinh lao động; nghỉ theo chế độ, nghỉ hằng năm có lương và được hưởng phúc lợi tập thể;

- Thành lập, gia nhập, hoạt động công đoàn, tổ chức nghề nghiệp và tổ chức khác theo quy định của pháp luật; yêu cầu và tham gia đối thoại với người sử dụng lao động, thực hiện quy chế dân chủ và được tham vấn tại nơi làm việc để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; tham gia quản lý theo nội quy của người sử dụng lao động;

- Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật;

- Đình công.

Quyền được "Làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, học nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp và không bị phân biệt đối xử", Bộ luật Lao động có các quy

định tạo điều kiện cho người lao động thực hiện được quyền lựa chọn công việc theo khả năng, lựa chọn nơi làm việc phù hợp với nhu cầu và điều kiện cụ thể của mình, có quyền tự do làm việc cho bất kỳ người sử dụng lao động nào...

Quyền được trả công (lương) trên cơ sở thỏa thuận với người sử dụng lao động nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu do nhà nước quy định và tiền công được trả theo năng suất, chất lượng hiệu quả công việc. Đây cũng là một trong những quyền cơ bản của người lao động. Việc thiết lập quan hệ lao động dựa trên cơ sở hợp đồng lao động. Do vậy, người lao động sau khi thực hiện các công việc theo thỏa thuận thì có quyền được hưởng tiền công (tiền lương) theo mức trả, phương thức trả đã thỏa thuận trong hợp đồng lao động. Tuy nhiên, xuất phát từ nguyên tắc tôn trọng mọi thỏa thuận hợp pháp của 2 bên chủ thể quan hệ pháp luật lao động và khuyến khích những thỏa thuận có lợi hơn cho người lao động thì pháp luật lao động còn quy định dù 2 bên thỏa thuận thế nào thì mức tiền công cũng không được thấp hơn mức lương tối thiểu do nhà nước quy định.

Để đảm bảo cho người lao động thực hiện được quyền này, Bộ luật Lao động cũng quy định các biện pháp bảo vệ tiền lương cho người lao động.

Quyền được làm việc trong điều kiện đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh lao động.

Nội dung quyền này của người lao động được Bộ luật Lao động quy định cụ thể như: Quyền được trang bị phương tiện bảo vệ lao động; được khám sức khỏe lần đầu và khám sức khỏe định kỳ trong quá trình làm việc; được hưởng các chế độ bồi dưỡng hiện vật khi làm công việc có yếu tố nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; được quyền từ chối làm việc hoặc rời bỏ nơi làm việc khi thấy rõ có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động, đe dọa nghiêm trọng tính mạng và sức khỏe của mình...

Quyền được nghỉ ngơi theo chế độ quy định. Đây cũng là quyền lợi chính đáng của người lao động trong quá trình tham gia quan hệ lao động. Nghỉ ngơi là nhu cầu tất yếu của cuộc sống. Quyền này được quy định cụ thể trong Mục 2, Chương VII của Bộ luật Lao động 2019.

Quyền được tham gia đóng và hưởng bảo hiểm xã hội. Thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động là thực hiện chính sách xã hội của nhà nước, thể hiện tính nhân đạo trong chính sách của Đảng và Nhà nước ta đối với người lao động. Vì vậy, Bộ luật Lao động quy định người sử dụng lao động khi có sử dụng lao động phải có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động. Người lao động khi tham gia quan hệ lao động thuộc mọi thành phần kinh tế không phân biệt giới tính, tôn giáo, dân tộc... có đóng góp bảo hiểm xã hội đều được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội khi đủ các điều kiện quy định như: Chế độ trợ cấp ốm đau; chế độ thai sản; tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp; chế độ hưu trí và tử tuất; chế độ trợ cấp thất nghiệp.

Quyền được thành lập, gia nhập, hoạt động công đoàn: Đây là quyền cơ bản của người lao động.

Người lao động khi tham gia quan hệ lao động, bằng nhiều cách khác nhau họ có quyền tham gia quản lý doanh nghiệp, tham gia kiểm tra giám sát việc chấp hành pháp luật lao động của người sử dụng lao động. Các quyền này có thể họ trực tiếp thực hiện cũng có thể thực hiện thông qua tổ chức công đoàn. Pháp luật Lao động một mặt thừa nhận sự tồn tại của tổ chức công đoàn với tư cách là người đại diện, bảo vệ quyền lợi cho người lao động; mặt khác quy định trách nhiệm của người sử dụng lao động phải tạo điều kiện về thời gian, chế độ, cơ sở vật chất cho người lao động tham gia thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn cũng như trách nhiệm tham khảo ý kiến công đoàn khi quyết định những vấn đề thuộc về chế độ chính sách đối với người lao động trong doanh nghiệp. Ngoài các quyền cơ bản nói trên, luật lao động còn ghi nhận các quyền khác của người lao động. Ví dụ: quyền được đình công; quyền được hưởng các phúc lợi tập thể; quyền khiếu nại, tố cáo...

3.1.2. Nghĩa vụ của người lao động

Khi tham gia quan hệ lao động, bên cạnh việc hưởng các quyền cơ bản, thì luật lao động cũng quy định người lao động phải có những nghĩa vụ cơ bản sau (Khoản 2 Điều 5 Bộ luật Lao động 2019):

- Thực hiện hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể;
- Chấp hành kỷ luật lao động, nội quy lao động, tuân theo sự điều hành hợp pháp của người sử dụng lao động;
- Thực hiện các quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và pháp luật về bảo hiểm y tế.

Nghĩa vụ thực hiện thực hiện hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể

Người lao động thiết lập quan hệ lao động với người sử dụng lao động thông qua hợp đồng lao động với tư cách là một bên chủ thể giao kết hợp đồng lao động. Vì vậy, người lao động có nghĩa vụ tôn trọng và nghiêm túc thực hiện những quy định do chính mình đã thoả thuận trong hợp đồng lao động. Đồng thời, nếu trong doanh nghiệp đã có thoả ước lao động tập thể do đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở ký kết với đại diện của người sử dụng lao động thì đây là một loại hợp đồng có tính chất tập thể do chính công đoàn là tổ chức đại diện cho tập thể người lao động thương lượng và ký kết với người sử dụng lao động. Do vậy, người lao động cũng phải có nghĩa vụ tôn trọng và nghiêm túc thực hiện những quy định trong thoả ước lao động tập thể.

Nghĩa vụ chấp hành kỷ luật lao động, nội quy lao động, tuân theo sự điều hành hợp pháp của người sử dụng lao động

Đây là một trong những nghĩa vụ cơ bản của người lao động. Khi tham gia quan hệ lao động, người lao động là một thành viên trong một tổ chức của người sử dụng lao động. Vì vậy, người lao động có nghĩa vụ thực hiện nghiêm túc các quy định kỷ luật lao động như: Các quy định về thời giờ làm việc nghỉ ngơi; về trật tự trong doanh nghiệp; về bảo vệ tài sản và bí mật công nghệ kinh doanh của doanh nghiệp...Đồng thời, người lao động còn có nghĩa vụ thực hiện nghiêm túc các quy định an toàn lao động và vệ sinh lao động vừa là quyền đồng thời là nghĩa vụ của người lao động.

Nghĩa vụ chấp hành sự điều hành hợp pháp của người sử dụng lao động. Bộ luật Lao động cho phép người sử dụng lao động được quyền chủ động trong việc bố trí sắp xếp lao động, tổ chức, điều hành, quản lý lao động trong doanh nghiệp theo quy định. Trong quan hệ lao động, đây là quyền của người sử dụng lao động và tương ứng sẽ là nghĩa vụ của người lao động.

Nghĩa vụ thực hiện các quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và pháp luật về bảo hiểm y tế

Bộ luật Lao động quy định người lao động có nghĩa vụ thực hiện các quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và pháp luật về bảo hiểm y tế.

3.2. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động

3.2.1. Quyền của người sử dụng lao động

Cũng như đối với người lao động, khi tham gia quan hệ lao động, người sử dụng lao động có các quyền cơ bản sau (Khoản 1 Điều 6 Bộ luật Lao động 2019):

- Tuyển dụng, bố trí, điều hành lao động theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh; khen thưởng và xử lý vi phạm kỷ luật lao động;

- Thành lập, gia nhập, hoạt động trong tổ chức nghề nghiệp và tổ chức khác theo quy định của pháp luật;

- Yêu cầu tập thể lao động đối thoại, thương lượng, ký kết thoả ước lao động tập thể; tham gia giải quyết tranh chấp lao động, đình công; trao đổi với công đoàn về các vấn đề trong quan hệ lao động, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người lao động;

- Đóng cửa tạm thời nơi làm việc.

Quyền tuyển dụng, bố trí, điều hành lao động theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh; khen thưởng và xử lý vi phạm kỷ luật lao động.

Quyền tuyển dụng, bố trí, điều hành lao động theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh. Đây là một quyền cơ bản của người sử dụng lao động xuất phát từ nguyên tắc của luật lao động là bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên chủ thể quan hệ lao động. Nghĩa vụ của người lao động là tuân thủ sự bố trí và điều hành hợp pháp của người sử dụng lao động và tương ứng với nghĩa vụ này của người lao động thì đây sẽ là quyền

của người sử dụng lao động. Trong điều kiện kinh tế thị trường, mọi tổ chức cá nhân thuộc các thành phần kinh tế, khi đủ điều kiện quy định để có thể trở thành chủ thể quan hệ lao động với tư cách là người sử dụng lao động. Do vậy, luật lao động cho phép người sử dụng lao động có toàn quyền chủ động quyết định số lượng, chất lượng và cơ cấu lao động tuyển dụng vào làm việc tại doanh nghiệp phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh của đơn vị. Bộ luật Lao động cũng quy định giao quyền tự chủ cho người sử dụng lao động trong việc bố trí, sắp xếp và điều hành lao động đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp.

Quyền được khen thưởng và xử lý vi phạm kỷ luật lao động theo quy định. Bộ luật Lao động cũng cho phép người sử dụng lao động có quyền khen thưởng đối với các tổ chức, cá nhân người lao động trong doanh nghiệp khi họ có thành tích đóng góp vào sự phát triển của doanh nghiệp. Đồng thời pháp luật cũng cho phép người sử dụng lao động tùy theo tính chất, mức độ vi phạm kỷ luật lao động mà được quyết định xử lý kỷ luật lao động đối với người có hành vi vi phạm kỷ luật lao động theo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định.

Ngoài ra, người sử dụng lao động có các quyền khác như quyền yêu cầu tập thể lao động đối thoại, thương lượng, ký kết thoả ước lao động tập thể; tham gia giải quyết tranh chấp lao động, đình công; trao đổi với công đoàn về các vấn đề trong quan hệ lao động, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người lao động; Đóng cửa tạm thời nơi làm việc.

3.2.2. Nghĩa vụ của người sử dụng lao động

Khi tham gia quan hệ lao động, bên cạnh việc được hưởng các quyền cơ bản, thì người sử dụng lao động cũng phải thực hiện những nghĩa vụ cơ bản sau (Khoản 2 Điều 6 Bộ luật Lao động 2019):

Thực hiện hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể và thoả thuận khác với người lao động, tôn trọng danh dự, nhân phẩm của người lao động;

Thiết lập cơ chế và thực hiện đối thoại với tập thể lao động tại doanh nghiệp và thực hiện nghiêm chỉnh quy chế dân chủ ở cơ sở;

Lập sổ quản lý lao động, sổ lương và xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu;

Khai trình việc sử dụng lao động trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bắt đầu hoạt động và định kỳ báo cáo tình hình thay đổi về lao động trong quá trình hoạt động với cơ quan quản lý nhà nước về lao động ở địa phương;

Thực hiện các quy định khác của pháp luật về lao động, pháp luật về bảo hiểm xã hội và pháp luật về bảo hiểm y tế.

Nghĩa vụ thực hiện hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể và thoả thuận khác với người lao động, tôn trọng danh dự, nhân phẩm của người lao động.

Người sử dụng lao động thiết lập quan hệ lao động với người lao động với tư cách là một bên chủ thể giao kết hợp đồng lao động. Vì vậy, người sử dụng lao động cũng phải có nghĩa vụ tôn trọng và nghiêm túc thực hiện những quy định do chính mình đã thỏa thuận trong hợp đồng lao động. Đồng thời, nếu doanh nghiệp đã có thỏa ước lao động tập thể do đại diện của mình ký kết với đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở thì đây là một loại hợp đồng có tính chất tập thể do chính người đại diện cho mình thương lượng và ký kết với đại diện của tập thể lao động. Do vậy, người sử dụng lao động cũng phải có nghĩa vụ tôn trọng và nghiêm túc thực hiện những quy định trong thỏa ước lao động tập thể. Ngoài ra, bất kể những thỏa thuận nào khác mà người sử dụng lao động đã tự nguyện giao kết với người lao động thì người sử dụng lao động đều phải có nghĩa vụ nghiêm túc thực hiện.

Nghĩa vụ tôn trọng danh dự, nhân phẩm của người lao động. Như đã phân tích ở phần trên, vị thế của người lao động trong quan hệ lao động trong thực tế thường yếu hơn so với người sử dụng lao động. Tuy nhiên, mọi công dân đều phải được tôn trọng và đối xử đúng đắn.

Ngoài ra, người sử dụng lao động còn có các nghĩa vụ khác như: Bảo đảm kỷ luật lao động, tôn trọng và cộng tác với tổ chức công đoàn để giải quyết các vấn đề phát sinh từ quan hệ lao động.

3.3. Hợp đồng lao động

3.3.1. Khái niệm hợp đồng lao động

Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả lương, tiền lương, điều kiện làm việc, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động (Khoản 1 Điều 13 Bộ luật Lao động 2019).

Trường hợp hai bên thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên thì được coi là hợp đồng lao động (Khoản 2 Điều 13 Bộ luật Lao động 2019).

Từ định nghĩa trên ta thấy hợp đồng lao động là kết quả quá trình thỏa thuận giữa 2 bên chủ thể quan hệ pháp luật lao động về các nội dung liên quan đến quyền và nghĩa vụ của 2 bên trong quan hệ lao động như: Vấn đề việc làm, vấn đề tiền công, tiền lương, vấn đề điều kiện lao động khác.

3.3.2. Chủ thể giao kết hợp đồng lao động

Hợp đồng lao động là hợp đồng giao kết giữa hai bên chủ thể của hợp đồng là:

a) Người lao động

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 18 Bộ luật Lao động 2019 quy định, người giao kết hợp đồng lao động bên phía người lao động là người thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- + Người lao động từ đủ 18 tuổi trở lên;
- + Người lao động từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi khi có sự đồng ý bằng văn bản của người đại diện theo pháp luật của người đó;
- + Người chưa đủ 15 tuổi và người đại diện theo pháp luật của người đó;
- + Người lao động được những người lao động trong nhóm ủy quyền hợp pháp giao kết hợp đồng lao động.

Việc xác định tuổi tối thiểu trở thành chủ thể giao kết hợp đồng lao động trong Bộ luật Lao động phải căn cứ vào thực tế điều kiện kinh tế xã hội và nền giáo dục của đất nước, vào thể lực của người trong độ tuổi 15.

Mặt khác việc xác định tuổi tối thiểu trở thành chủ thể giao kết hợp đồng lao động còn phải căn cứ vào quy định về tuổi tối thiểu được đi làm việc trong Công ước số 138 của Tổ chức Lao động quốc tế mà Việt Nam đã phê chuẩn năm 1997. Tuy nhiên trong một số trường hợp, xuất phát từ đặc thù của nghề nghiệp như lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật (xiếc, múa...), luật lao động cũng cho phép các công dân chưa đủ 15 tuổi có thể được trở thành chủ thể giao kết hợp đồng lao động nhưng phải có những điều kiện ràng buộc kèm theo như quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng lao động phải có sự đồng ý của cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp.

b) Người sử dụng lao động

- Điều kiện để một cá nhân trở thành chủ thể giao kết hợp đồng lao động là người ít nhất phải đủ 18 tuổi, có khả năng thuê mướn và trả công lao động.

- Chủ thể hợp đồng lao động với tư cách là một tổ chức bao gồm:

+ Doanh nghiệp thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

+ Các cơ quan hành chính, sự nghiệp có sử dụng lao động không phải là công chức, viên chức nhà nước;

+ Các tổ chức kinh tế thuộc lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân sử dụng lao động không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ;

+ Hợp tác xã (với người lao động không phải là xã viên), hộ gia đình và cá nhân có sử dụng lao động;

+ Các cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao ngoài công lập thành lập theo quy định của pháp luật;

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân, nước ngoài hoặc quốc tế đóng trên lãnh thổ Việt Nam có sử dụng lao động là người Việt Nam trừ trường hợp Điều ước Quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác;

+ Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam sử dụng lao động nước ngoài, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

- Người đại diện của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân.

- Người được các đối tượng trên ủy quyền hợp pháp theo quy định của pháp luật.

3.3.3. Phân loại hợp đồng lao động

Theo quy định của Điều 20, Bộ luật Lao động 2019, hợp đồng lao động phải được giao kết theo một trong các loại sau đây:

- Loại 1, hợp đồng lao động không xác định thời hạn là hợp đồng mà trong đó hai bên không xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng.

- Loại 2, hợp đồng lao động xác định thời hạn là là hợp đồng mà trong đó hai bên xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm có hiệu lực của hợp đồng.

Một số lưu ý khi áp dụng hợp đồng lao động:

- Bộ luật Lao động 2019 đã bỏ quy định về hợp đồng lao động theo mùa, vụ, hoặc theo công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng. Vì bản chất hợp đồng mùa vụ, hoặc theo công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng cũng chính là hợp đồng lao động loại 2, hợp đồng lao động xác định thời hạn.

- Khi hợp đồng lao động quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này hết hạn mà người lao động vẫn tiếp tục làm việc thì thực hiện như sau: (1) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hợp đồng lao động hết hạn, hai bên phải ký kết hợp đồng lao động mới; trong thời gian chưa ký kết hợp đồng lao động mới thì quyền, nghĩa vụ và lợi ích của hai bên được thực hiện theo hợp đồng đã giao kết; (2) Nếu hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày hợp đồng lao động hết hạn mà hai bên không ký kết hợp đồng lao động mới thì hợp đồng đã giao kết theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này trở thành hợp đồng lao động không xác định thời hạn;

- Trường hợp hai bên ký kết hợp đồng lao động mới là hợp đồng lao động xác định thời hạn thì cũng chỉ được ký thêm 01 lần, sau đó nếu người lao động vẫn tiếp tục làm việc thì phải ký kết hợp đồng lao động không xác định thời hạn, trừ hợp đồng lao động đối với người được thuê làm giám đốc trong doanh nghiệp có vốn nhà nước và trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 149, Khoản 2 Điều 151 và Khoản 4 Điều 177 của Bộ luật lao động 2019.

3.3.4. Hình thức hợp đồng lao động

Điều 14 Bộ luật Lao động 2019 quy định có 2 hình thức giao kết hợp đồng lao động.

- *Giao kết bằng lời nói*: Áp dụng đối với hợp đồng có thời hạn dưới 01 tháng, trừ trường hợp sau đây phải giao kết bằng văn bản . Cụ thể:

+ *Đối với công việc theo mùa vụ, công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng thì nhóm người lao động từ đủ 18 tuổi trở lên có thể ủy quyền cho một người lao động trong nhóm để giao kết hợp đồng lao động; trong trường hợp này, hợp đồng lao động phải được giao kết bằng văn bản và có hiệu lực như giao kết với từng người lao động (Khoản 2 Điều 18 Bộ luật lao động 2019).*

+ *Khi sử dụng người chưa đủ 15 tuổi làm việc, người sử dụng lao động phải giao kết hợp đồng lao động bằng văn bản với người chưa đủ 15 tuổi và người đại diện theo pháp luật của người đó (Điểm a Khoản 1 Điều 145 Bộ luật lao động 2019).*

+ *Người sử dụng lao động phải giao kết hợp đồng lao động bằng văn bản với lao động là người giúp việc gia đình (Khoản 1 Điều 162 của Bộ luật lao động 2019).*

- *Giao kết bằng văn bản*: Áp dụng cho những công việc có thời hạn từ 01 tháng trở lên và phải làm thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

Lưu ý, Bộ luật Lao động 2019 bổ sung quy định về việc giao kết hợp đồng lao động có thể thực hiện thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, có giá trị như hợp đồng lao động bằng văn bản.

3.3.5. Hiệu lực của hợp đồng lao động

Theo quy định tại Điều 23 Bộ luật Lao động 2019, hợp đồng lao động có hiệu lực kể từ ngày giao kết trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

3.3.6. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng lao động đã giao kết

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng lao động, nếu bên nào có yêu cầu thay đổi nội dung hợp đồng thì phải báo cho bên kia biết trước ít nhất 3 ngày;

- Các hình thức thay đổi nội dung hợp đồng lao động là: Sửa đổi, bổ sung các điều Khoản có trong hợp đồng đã giao kết hoặc giao kết hợp đồng mới;

- Nếu 2 bên không thỏa thuận được về việc sửa đổi, bổ sung hoặc giao kết hợp đồng mới thì phải tiếp tục thực hiện hợp đồng đã giao kết.

3.3.7. Chấm dứt hợp đồng lao động

Hợp đồng lao động đã giao kết có thể bị chấm dứt vì nhiều lí do khác nhau, pháp luật lao động chia ra các trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động như sau:

a) Hợp đồng lao động đương nhiên chấm dứt

Theo Điều 34 Bộ luật Lao động 2019 thì hợp đồng lao động đương nhiên chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hết hạn hợp đồng lao động, trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 177 của Bộ luật này.

- Đã hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động.

- Hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động.

- Người lao động bị kết án phạt tù nhưng không được hưởng án treo hoặc không thuộc trường hợp được trả tự do theo quy định tại Khoản 5 Điều 328 của Bộ luật Tố tụng hình sự, tử hình hoặc bị cấm làm công việc ghi trong hợp đồng lao động theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

- Người lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam bị trục xuất theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Người lao động chết; bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc đã chết.

- Người sử dụng lao động là cá nhân chết; bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc đã chết. Người sử dụng lao động không phải là cá nhân chấm dứt hoạt động hoặc bị cơ quan chuyên môn về đăng ký kinh doanh thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo không có người đại diện theo pháp luật, người được ủy quyền thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật.

- Người lao động bị xử lý kỷ luật sa thải.

- Người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật này.

- Người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 36 của Bộ luật này.

- Người sử dụng lao động cho người lao động thôi việc theo quy định tại Điều 42 và Điều 43 của Bộ luật này.

- Giấy phép lao động hết hiệu lực đối với người lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định tại Điều 156 của Bộ luật này.

- Trường hợp thỏa thuận nội dung thử việc ghi trong hợp đồng lao động mà thử việc không đạt yêu cầu hoặc một bên hủy bỏ thỏa thuận thử việc.

b) Hợp đồng lao động bị đơn phương chấm dứt

Bộ luật Lao động cho phép mỗi bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong một số trường hợp, tùy thuộc vào chủ thể đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động. Cụ thể:

- *Người lao động được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong các trường hợp sau (Điều 35 Bộ luật Lao động 2019):*

+ Người lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động nhưng phải báo trước cho người sử dụng lao động ít nhất 45 ngày nếu làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn; ít nhất 30 ngày nếu làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng; ít nhất 03 ngày làm việc nếu làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn dưới 12 tháng. Đối với một số ngành, nghề, công việc đặc thù thì thời hạn báo trước được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

+ Người lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động không cần báo trước trong trường hợp sau đây:

Không được bố trí theo đúng công việc, địa điểm làm việc hoặc không được bảo đảm điều kiện làm việc theo thỏa thuận, trừ trường hợp quy định tại Điều 29 của Bộ luật này;

Không được trả đủ lương hoặc trả lương không đúng thời hạn, trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 97 của Bộ luật này;

Bị người sử dụng lao động ngược đãi, đánh đập hoặc có lời nói, hành vi nhục mạ, hành vi làm ảnh hưởng đến sức khỏe, nhân phẩm, danh dự; bị cưỡng bức lao động;

Bị quấy rối tình dục tại nơi làm việc;

Lao động nữ mang thai phải nghỉ việc theo quy định tại Khoản 1 Điều 138 của Bộ luật này;

Đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Điều 169 của Bộ luật này, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;

Người sử dụng lao động cung cấp thông tin không trung thực theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 của Bộ luật này làm ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng lao động.

- *Người sử dụng lao động được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong các trường hợp (Điều 36 Bộ luật Lao động 2019):*

+ Người lao động thường xuyên không hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động được xác định theo tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc trong quy chế

của người sử dụng lao động. Quy chế đánh giá mức độ hoàn thành công việc do người sử dụng lao động ban hành nhưng phải tham khảo ý kiến tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở đối với nơi có tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở;

+ Người lao động bị ốm đau, tai nạn đã điều trị 12 tháng liên tục đối với người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc đã điều trị 06 tháng liên tục đối với người làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng hoặc quá nửa thời hạn hợp đồng lao động đối với người làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn dưới 12 tháng mà khả năng lao động chưa hồi phục. Khi sức khỏe của người lao động bình phục thì người sử dụng lao động xem xét để tiếp tục giao kết hợp đồng lao động với người lao động;

+ Do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh nguy hiểm, địch họa hoặc di dời, thu hẹp sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà người sử dụng lao động đã tìm mọi biện pháp khắc phục nhưng vẫn buộc phải giảm chỗ làm việc;

+ Người lao động không có mặt tại nơi làm việc sau thời hạn quy định tại Điều 31 của Bộ luật Lao động 2019;

+ Người lao động đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Điều 169 của Bộ luật Lao động 2019 trừ trường hợp có thỏa thuận khác;

+ Người lao động tự ý bỏ việc mà không có lý do chính đáng từ 05 ngày làm việc liên tục trở lên;

+ Người lao động cung cấp không trung thực thông tin theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 Bộ luật Lao động 2019 khi giao kết hợp đồng lao động làm ảnh hưởng đến việc tuyển dụng người lao động.

Lưu ý: Khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, người sử dụng lao động phải tuân thủ quy định báo trước, gồm các trường hợp phải báo trước và thời hạn báo trước như sau:

+ Các trường hợp người sử dụng lao động phải báo trước (Điểm a, b, c, đ Khoản 1 Điều 36 Bộ luật Lao động 2019):

- Người lao động thường xuyên không hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động được xác định theo tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc trong quy chế của người sử dụng lao động. Quy chế đánh giá mức độ hoàn thành công việc do người sử dụng lao động ban hành nhưng phải tham khảo ý kiến tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở đối với nơi có tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở;

- Người lao động bị ốm đau, tai nạn đã điều trị 12 tháng liên tục đối với người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc đã điều trị 06 tháng liên tục đối với người làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng hoặc quá nửa thời hạn hợp đồng lao động đối với người làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn dưới 12 tháng mà khả năng lao động chưa

hồi phục. Khi sức khỏe của người lao động bình phục thì người sử dụng lao động xem xét để tiếp tục giao kết hợp đồng lao động với người lao động;

- Do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh nguy hiểm, địch họa hoặc di dời, thu hẹp sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà người sử dụng lao động đã tìm mọi biện pháp khắc phục nhưng vẫn buộc phải giảm chỗ làm việc;

- Người lao động đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Điều 169 của Bộ luật Lao động 2019, trừ trường hợp có thỏa thuận khác;

- Người lao động cung cấp không trung thực thông tin theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động 2019 khi giao kết hợp đồng lao động làm ảnh hưởng đến việc tuyển dụng người lao động.

+ *Thời hạn báo trước:*

- ít nhất 45 ngày đối với hợp đồng lao động không xác định thời hạn;

- ít nhất 30 ngày đối với hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng;

- ít nhất 03 ngày làm việc đối với hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn dưới 12 tháng và đối với trường hợp người lao động bị ốm đau, tai nạn đã điều trị 12 tháng liên tục đối với người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc đã điều trị 06 tháng liên tục đối với người làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng hoặc quá nửa thời hạn hợp đồng lao động đối với người làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn dưới 12 tháng mà khả năng lao động chưa hồi phục;

- Đối với một số ngành, nghề, công việc đặc thù thì thời hạn báo trước được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

+ *Các trường hợp người sử dụng lao động không cần báo trước (Điểm d, e Khoản 1 Điều 36 Bộ luật Lao động 2019):*

- Người lao động không có mặt tại nơi làm việc sau thời hạn quy định tại Điều 31 Bộ luật Lao động 2019;

- Người lao động tự ý bỏ việc mà không có lý do chính đáng từ 05 ngày làm việc liên tục trở lên;

+ *Các trường hợp người sử dụng lao động không được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động (Điều 37 Bộ luật Lao động 2019):*

- Người lao động bị ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đang trong thời gian điều trị điều dưỡng;

- Người lao động đang nghỉ hàng năm, nghỉ về việc riêng hoặc những trường hợp nghỉ khác được người sử dụng lao động đồng ý;

- Vì lý do kết hôn, có thai, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

3.4. Tiền lương

3.4.1. Những nguyên tắc cơ bản của tiền lương

Đề tiền lương thực sự là động lực thúc đẩy sự phát triển của sản xuất kinh doanh đồng thời đảm bảo đời sống của người lao động và gia đình họ, việc xây dựng và thực hiện chế độ tiền lương phải quán triệt trên các nguyên tắc sau đây (Điều 94 Bộ luật lao động 2019):

- Người sử dụng lao động phải trả lương trực tiếp, đầy đủ, đúng hạn cho người lao động. Trường hợp người lao động không thể nhận lương trực tiếp thì người sử dụng lao động có thể trả lương cho người được người lao động ủy quyền hợp pháp. Trường hợp vì lý do bất khả kháng mà người sử dụng lao động đã tìm mọi biện pháp khắc phục nhưng không thể trả lương đúng hạn thì không được chậm quá 30 ngày; nếu trả lương chậm từ 15 ngày trở lên thì người sử dụng lao động phải đền bù cho người lao động một khoản tiền ít nhất bằng số tiền lãi của số tiền trả chậm tính theo lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng do ngân hàng nơi người sử dụng lao động mở tài khoản trả lương cho người lao động công bố tại thời điểm trả lương.

- Người sử dụng lao động không được hạn chế hoặc can thiệp vào quyền tự quyết chi tiêu lương của người lao động; không được ép buộc người lao động chi tiêu lương vào việc mua hàng hóa, sử dụng dịch vụ của người sử dụng lao động hoặc của đơn vị khác mà người sử dụng lao động chỉ định.

3.4.2. Tiền lương tối thiểu

- Lương tối thiểu được ấn định theo giá sinh hoạt, đảm bảo cho người lao động làm công việc giản đơn nhất trong điều kiện lao động bình thường nhất bù đắp sức lao động giản đơn và một phần tích lũy tái sản xuất sức lao động mở rộng và được dùng làm căn cứ để tính các mức lương khác.

Như vậy tiền lương tối thiểu thực hiện 2 chức năng cơ bản là: Dùng để trả cho người lao động làm công việc giản đơn nhất trong điều kiện lao động bình thường; chức năng thứ hai là dùng làm căn cứ để tính trả các mức lương khác.

- Tiền lương tối thiểu do Chính phủ quyết định và công bố trong từng thời kỳ sau khi tham khảo ý kiến của các đối tác xã hội.

3.4.3. Tiền lương trong thời gian làm thêm, làm việc vào ban đêm

Tiền lương trong thời gian làm thêm

Theo Khoản 1 Điều 98 Bộ luật Lao động 2019 quy định tiền lương làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm như sau:

- Căn cứ để tính trả tiền lương trong thời gian làm thêm giờ là đơn giá tiền lương hoặc tiền lương của công việc đang làm.

- Mức tiền lương làm thêm trong các trường hợp cụ thể:
 - + Tiền lương làm thêm giờ trong ngày làm việc bình thường ít nhất bằng 150%;
 - + Tiền lương làm thêm giờ trong ngày nghỉ hàng tuần ít nhất bằng 200%;
 - + Tiền lương làm thêm giờ trong ngày lễ, ngày tết, ngày nghỉ có lương ít nhất bằng 300%;
 - + Làm việc vào ban đêm và làm thêm giờ vào ban đêm:

- Làm việc vào ban đêm: nếu làm vào ban đêm còn được cộng thêm ít nhất 30% tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương thực trả theo công việc của ngày làm việc bình thường (Khoản 2 Điều 98 Bộ luật Lao động 2019).

- Làm thêm giờ vào ban đêm: Người lao động làm thêm giờ vào ban đêm thì người lao động còn được trả thêm 20% tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương theo công việc làm vào ban ngày của ngày làm việc bình thường hoặc của ngày nghỉ hàng tuần hoặc của ngày nghỉ lễ, tết (Khoản 2 Điều 98 Bộ luật Lao động 2019).

3.4.4. Tiền lương trong trường hợp ngừng việc

Theo Điều 99 Bộ luật Lao động 2019 quy định trong thời gian ngừng việc người lao động có thể được hoặc không được hưởng lương tùy từng lý do cụ thể dẫn đến ngừng việc:

- Nếu do lỗi của người sử dụng lao động thì người lao động được trả đủ tiền lương theo hợp đồng lao động;

- Nếu do lỗi của người lao động thì người đó không được trả lương; những người lao động khác trong cùng đơn vị phải ngừng việc thì được trả lương theo mức do hai bên thỏa thuận nhưng không được thấp hơn mức lương tối thiểu;

- Nếu vì sự cố về điện, nước mà không do lỗi của người sử dụng lao động hoặc do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh nguy hiểm, địch họa, di dời địa điểm hoạt động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc vì lý do kinh tế thì hai bên thỏa thuận về tiền lương ngừng việc như sau:

- + Trường hợp ngừng việc từ 14 ngày làm việc trở xuống thì tiền lương ngừng việc được thỏa thuận không thấp hơn mức lương tối thiểu;

- + Trường hợp phải ngừng việc trên 14 ngày làm việc thì tiền lương ngừng việc do hai bên thỏa thuận nhưng phải bảo đảm tiền lương ngừng việc trong 14 ngày đầu tiên không thấp hơn mức lương tối thiểu.

3.5. Bảo hiểm xã hội

3.5.1. Khái niệm

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề

nghiệp, thất nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

3.5.2. Các loại hình bảo hiểm

Theo Khoản 1 Điều 168 Bộ luật Lao động 2019 về tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế quy định: Người sử dụng lao động, người lao động phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp và được hưởng các chế độ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và pháp luật về bảo hiểm y tế. Khuyến khích người sử dụng lao động, người lao động thực hiện các hình thức bảo hiểm xã hội khác đối với người lao động.

Nhằm bảo đảm cho mọi người lao động đều có cơ hội tham gia bảo hiểm xã hội và để cho một số trường hợp gặp rủi ro, người lao động được bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm xã hội (2014) quy định các loại hình bảo hiểm sau đây:

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia. Bảo hiểm xã hội bắt buộc có các chế độ sau đây: Ốm đau; Thai sản; Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; Hưu trí; Tử tuất.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất. Bảo hiểm xã hội tự nguyện có các chế độ sau đây: Hưu trí; Tử tuất;

Bảo hiểm hưu trí bổ sung là chính sách bảo hiểm xã hội mang tính chất tự nguyện nhằm mục tiêu bổ sung cho chế độ hưu trí trong bảo hiểm xã hội bắt buộc, có cơ chế tạo lập quỹ từ sự đóng góp của người lao động và người sử dụng lao động dưới hình thức tài Khoản tiết kiệm cá nhân, được bảo toàn và tích lũy thông qua hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật. Bảo hiểm hưu trí bổ sung do Chính phủ quy định.

3.6. Thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi

3.6.1. Thời gian làm việc

a) Thời gian làm việc tiêu chuẩn

Theo quy định tại Điều 105 Bộ luật Lao động 2019:

- Thời giờ làm việc bình thường không quá 08 giờ trong 01 ngày và không quá 48 giờ trong 01 tuần.

- Người sử dụng lao động có quyền quy định thời giờ làm việc theo ngày hoặc tuần nhưng phải thông báo cho người lao động biết; trường hợp theo tuần thì thời giờ làm việc bình thường không quá 10 giờ trong 01 ngày và không quá 48 giờ trong 01

tuần. Nhà nước khuyến khích người sử dụng lao động thực hiện tuần làm việc 40 giờ đối với người lao động.

- Người sử dụng lao động có trách nhiệm bảo đảm giới hạn thời gian làm việc tiếp xúc với yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại đúng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và pháp luật có liên quan.

- Thời gian làm việc tiêu chuẩn trong điều kiện đặc biệt được rút ngắn từ 1 đến 2 giờ so với thời gian làm việc tiêu chuẩn trong điều kiện bình thường áp dụng cho người lao động làm các công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

Cách thức xác định thời gian làm việc tiêu chuẩn trong doanh nghiệp: người sử dụng lao động có quyền quy định chế độ thời gian làm việc trong doanh nghiệp theo ngày hoặc theo tuần, nhưng phải quy định trong hợp đồng lao động hoặc nội quy lao động hoặc thỏa ước lao động (nếu có) và phải thông báo trước cho người lao động biết.

b) Thời gian làm thêm

Theo quy định Điều 107 Bộ luật Lao động 2019:

Ngoài thời gian làm việc tiêu chuẩn, người sử dụng lao động và người lao động có thể thỏa thuận làm thêm giờ. Bảo đảm số giờ làm thêm của người lao động không quá 50% số giờ làm việc bình thường trong 01 ngày, trường hợp áp dụng quy định thời gian làm việc bình thường theo tuần thì tổng số giờ làm việc bình thường và số giờ làm thêm không quá 12 giờ trong 01 ngày; không quá 40 giờ trong 01 tháng và tổng số không quá 200 giờ trong 01 năm; trừ một số trường hợp Chính phủ cho phép thỏa thuận làm thêm đến 300 giờ trong một năm.

Lưu ý, những trường hợp sau đây người sử dụng lao động được sử dụng người lao động làm thêm không quá 300 giờ trong 01 năm trong một số ngành, nghề, công việc:

- + Sản xuất, gia công xuất khẩu sản phẩm hàng dệt, may, da, giày, điện, điện tử, chế biến nông, lâm, diêm nghiệp, thủy sản;
- + Sản xuất, cung cấp điện, viễn thông, lọc dầu; cấp, thoát nước;
- + Trường hợp giải quyết công việc đòi hỏi lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao mà thị trường lao động không cung ứng đầy đủ, kịp thời;
- + Trường hợp phải giải quyết công việc cấp bách, không thể trì hoãn do tính chất thời vụ, thời điểm của nguyên liệu, sản phẩm hoặc để giải quyết công việc phát sinh do yếu tố khách quan không dự liệu trước, do hậu quả thời tiết, thiên tai, hỏa hoạn, địch họa, thiếu điện, thiếu nguyên liệu, sự cố kỹ thuật của dây chuyền sản xuất;
- + Trường hợp khác do Chính phủ quy định.

3.6.2. Thời gian nghỉ ngơi

a) *Nghỉ trong giờ làm việc*

Theo quy định Điều 109 Bộ luật Lao động 2019:

- Người lao động làm việc theo thời giờ làm việc quy định tại Điều 105 của Bộ luật này từ 06 giờ trở lên trong một ngày thì được nghỉ giữa giờ ít nhất 30 phút liên tục, làm việc ban đêm thì được nghỉ giữa giờ ít nhất 45 phút liên tục.

Trường hợp người lao động làm việc theo ca liên tục từ 06 giờ trở lên thì thời gian nghỉ giữa giờ được tính vào giờ làm việc.

- Ngoài thời gian nghỉ quy định tại Khoản 1 Điều này, người sử dụng lao động bố trí cho người lao động các đợt nghỉ giải lao và ghi vào nội quy lao động.

b) *Nghỉ chuyển ca*

Theo quy định Điều 110 Bộ luật Lao động 2019, người lao động làm việc theo ca được nghỉ ít nhất 12 giờ trước khi chuyển sang ca làm việc khác.

c) *Nghỉ hàng tuần*

Theo quy định Điều 111 Bộ luật Lao động 2019:

- Mỗi tuần, người lao động được nghỉ ít nhất 24 giờ liên tục. Trong trường hợp đặc biệt do chu kỳ lao động không thể nghỉ hằng tuần thì người sử dụng lao động có trách nhiệm bảo đảm cho người lao động được nghỉ tính bình quân 01 tháng ít nhất 04 ngày.

- Người sử dụng lao động có quyền quyết định sắp xếp ngày nghỉ hằng tuần vào ngày Chủ nhật hoặc ngày xác định khác trong tuần nhưng phải ghi vào nội quy lao động.

- Nếu ngày nghỉ hằng tuần trùng với ngày nghỉ lễ, tết quy định tại Khoản 1 Điều 112 của Bộ luật này thì người lao động được nghỉ bù ngày nghỉ hằng tuần vào ngày làm việc kế tiếp.

d) *Nghỉ hàng năm hưởng nguyên lương*

Theo quy định Điều 113, 114 Bộ luật Lao động 2019:

- *Điều kiện, điều kiện:* Người lao động có 12 tháng làm việc tại một doanh nghiệp hoặc với một người sử dụng lao động. Người lao động làm việc chưa đủ 12 tháng cho một người sử dụng lao động thì số ngày nghỉ hằng năm theo tỷ lệ tương ứng với số tháng làm việc.

- Trường hợp do thôi việc, bị mất việc làm mà chưa nghỉ hằng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm thì được người sử dụng lao động thanh toán tiền lương cho những ngày chưa nghỉ.

- *Mức nghỉ cơ bản và theo thâm niên:*

+ Mức nghỉ cơ bản là 12 ngày làm việc đối với người làm công việc trong điều kiện bình thường; 14 ngày làm việc đối với người làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc người làm việc ở những nơi có điều kiện sinh sống khắc nghiệt theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành hoặc lao động chưa thành niên, đối với người chưa thành niên, lao động là người khuyết tật; 16 ngày làm việc đối với người làm công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc người làm việc ở những nơi có điều kiện sinh sống đặc biệt khắc nghiệt theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành.

+ Mức nghỉ theo thâm niên: Ngoài mức nghỉ cơ bản, cứ 05 năm làm việc cho một doanh nghiệp hoặc một người sử dụng lao động được cộng thêm 01 ngày.

Phương thức tổ chức nghỉ hàng năm: Người sử dụng lao động bàn bạc với Công đoàn, xây dựng lịch nghỉ hàng năm và thông báo cho người lao động. Người lao động có thể thỏa thuận với người sử dụng lao động về việc nghỉ nhiều lần trong một năm hoặc cộng dồn 2 năm hoặc 3 năm để nghỉ 01 lần...

e) Nghỉ lễ, tết hưởng nguyên lương

Theo quy định Điều 112 Bộ luật Lao động 2019:

Người lao động được nghỉ làm việc hưởng nguyên lương trong những ngày sau:

- Tết Dương lịch 01 ngày (ngày 01 tháng 01 dương lịch);
- Tết Âm lịch 05 ngày;
- Ngày Chiến thắng 01 ngày (ngày 30 tháng 4 dương lịch);
- Ngày Quốc tế lao động 01 ngày (ngày 01 tháng 5 dương lịch);
- Ngày Quốc khánh 02 ngày (ngày 02 tháng 9 dương lịch và 01 ngày liền kề trước hoặc sau);
- Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 01 ngày (ngày 10 tháng 3 âm lịch).

f) Nghỉ việc riêng

- Người lao động được nghỉ việc riêng mà vẫn hưởng nguyên lương và phải thông báo với người sử dụng lao động trong trường hợp sau đây:

- + Kết hôn: nghỉ 03 ngày;
- + Con đẻ, con nuôi kết hôn: nghỉ 01 ngày;
- + Cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi chết: nghỉ 03 ngày.

- Người lao động được nghỉ không hưởng lương 01 ngày và phải thông báo với người sử dụng lao động khi ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh, chị, em ruột chết; cha hoặc mẹ kết hôn; anh, chị, em ruột kết hôn.

- Ngoài ra, người lao động có thể thỏa thuận với người sử dụng lao động để nghỉ không lương.

(Điều 115 Bộ luật Lao động 2019).

3.7. Kỷ luật lao động

Theo Điều 118 Bộ Luật Lao động 2019 thì: Kỷ luật lao động là những quy định về việc tuân theo thời gian, công nghệ và điều hành sản xuất, kinh doanh trong nội quy lao động và do pháp luật quy định.

Nguyên tắc xử lý kỷ luật lao động (Điều 122 Bộ luật Lao động 2019):

- Người sử dụng lao động phải chứng minh được lỗi của người lao động;
- Phải có sự tham gia của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở mà người lao động đang bị xử lý kỷ luật là thành viên;
- Người lao động phải có mặt và có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc tổ chức đại diện người lao động bào chữa; trường hợp là người chưa đủ 15 tuổi thì phải có sự tham gia của người đại diện theo pháp luật;
- Việc xử lý kỷ luật lao động phải được lập thành biên bản.
- Không được áp dụng nhiều hình thức xử lý kỷ luật lao động đối với một hành vi vi phạm kỷ luật lao động;
- Khi một người lao động đồng thời có nhiều hành vi vi phạm kỷ luật lao động thì chỉ áp dụng hình thức kỷ luật cao nhất tương ứng với hành vi vi phạm nặng nhất;
- Không được xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động đang trong thời gian sau đây: Nghỉ ốm đau, điều dưỡng; Nghỉ việc được sự đồng ý của người sử dụng lao động; Đang bị tạm giữ, tạm giam; Đang chờ kết quả của cơ quan có thẩm quyền điều tra xác minh và kết luận đối với hành vi vi phạm được quy định tại Khoản 1 Điều 125 Bộ luật Lao động 2019; Lao động nữ có thai, nghỉ thai sản; Người lao động nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi;
- Không xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động vi phạm kỷ luật lao động trong khi mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Các hành vi bị nghiêm cấm khi xử lý kỷ luật lao động (*Điều 127 Bộ luật Lao động 2019*):

- Xâm phạm sức khỏe, danh dự, tính mạng, uy tín, nhân phẩm của người lao động.
- Phạt tiền, cắt lương thay việc xử lý kỷ luật lao động.

- Xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động có hành vi vi phạm không được quy định trong nội quy lao động hoặc không thỏa thuận trong hợp đồng lao động đã giao kết hoặc pháp luật về lao động không có quy định.

Thời hiệu xử lý kỷ luật lao động (Điều 123 Bộ luật Lao động 2019):

- Thời hiệu xử lý kỷ luật lao động là 06 tháng kể từ ngày xảy ra hành vi vi phạm; trường hợp hành vi vi phạm liên quan trực tiếp đến tài chính, tài sản, tiết lộ bí mật công nghệ, bí mật kinh doanh của người sử dụng lao động thì thời hiệu xử lý kỷ luật lao động là 12 tháng.

- Khi hết thời gian quy định tại Khoản 4 Điều 122 của Bộ luật này, nếu hết thời hiệu hoặc còn thời hiệu nhưng không đủ 60 ngày thì được kéo dài thời hiệu để xử lý kỷ luật lao động nhưng không quá 60 ngày kể từ ngày hết thời gian nêu trên.

- Người sử dụng lao động phải ban hành quyết định xử lý kỷ luật lao động trong thời hạn quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Hình thức xử lý kỷ luật lao động (Điều 124 Bộ luật Lao động 2019):

- Khiển trách;
- Kéo dài thời hạn nâng lương không quá 06 tháng;
- Cách chức;
- Sa thải.

Lưu ý, hình thức xử lý kỷ luật sa thải được người sử dụng lao động áp dụng trong trường hợp sau đây:

+ Người lao động có hành vi trộm cắp, tham ô, đánh bạc, cố ý gây thương tích, sử dụng ma túy tại nơi làm việc;

+ Người lao động có hành vi tiết lộ bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của người sử dụng lao động, có hành vi gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng về tài sản, lợi ích của người sử dụng lao động hoặc quấy rối tình dục tại nơi làm việc được quy định trong nội quy lao động;

+ Người lao động bị xử lý kỷ luật kéo dài thời hạn nâng lương hoặc cách chức mà tái phạm trong thời gian chưa xóa kỷ luật. Tái phạm là trường hợp người lao động lặp lại hành vi vi phạm đã bị xử lý kỷ luật mà chưa được xóa kỷ luật theo quy định tại Điều 126 của Bộ luật này;

+ Người lao động tự ý bỏ việc 05 ngày cộng dồn trong thời hạn 30 ngày hoặc 20 ngày cộng dồn trong thời hạn 365 ngày tính từ ngày đầu tiên tự ý bỏ việc mà không có lý do chính đáng. Trường hợp được coi là có lý do chính đáng bao gồm thiên tai, hỏa

hoạn, bản thân, thân nhân bị ốm có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền và trường hợp khác được quy định trong nội quy lao động.

3.8. Tranh chấp lao động

Tranh chấp lao động là tranh chấp về quyền và nghĩa vụ, lợi ích phát sinh giữa các bên trong quá trình xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ lao động; tranh chấp giữa các tổ chức đại diện người lao động với nhau; tranh chấp phát sinh từ quan hệ có liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động. Các loại tranh chấp lao động bao gồm:

- Tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động; giữa người lao động với doanh nghiệp, tổ chức đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; giữa người lao động thuê lại với người sử dụng lao động thuê lại;

- Tranh chấp lao động tập thể về quyền hoặc về lợi ích giữa một hay nhiều tổ chức đại diện người lao động với người sử dụng lao động hoặc một hay nhiều tổ chức của người sử dụng lao động. Trong đó:

+ *Tranh chấp lao động tập thể về quyền* là tranh chấp giữa một hay nhiều tổ chức đại diện người lao động với người sử dụng lao động hoặc một hay nhiều tổ chức của người sử dụng lao động phát sinh trong trường hợp sau đây: (1) Có sự khác nhau trong việc hiểu và thực hiện quy định của thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động, quy chế và thỏa thuận hợp pháp khác; (2) Có sự khác nhau trong việc hiểu và thực hiện quy định của pháp luật về lao động; (3) Khi người sử dụng lao động có hành vi phân biệt đối xử đối với người lao động, thành viên ban lãnh đạo của tổ chức đại diện người lao động vì lý do thành lập, gia nhập, hoạt động trong tổ chức đại diện người lao động; can thiệp, thao túng tổ chức đại diện người lao động; vi phạm nghĩa vụ về thương lượng thiện chí.

- *Tranh chấp lao động tập thể về lợi ích* bao gồm:

+ Tranh chấp lao động phát sinh trong quá trình thương lượng tập thể;

+ Khi một bên từ chối thương lượng hoặc không tiến hành thương lượng trong thời hạn theo quy định của pháp luật.

3.8.1. Tranh chấp lao động cá nhân

Thẩm quyền giải quyết: Theo quy định tại Điều 187 Bộ luật Lao động 2019 quy định cơ quan, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động cá nhân gồm:

a) Hoà giải viên lao động.

b) Hội đồng trọng tài lao động

b) Toà án nhân dân.

Trình tự giải quyết

Bước 1: Tranh chấp lao động cá nhân phải thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động trước khi yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động hoặc Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên, theo quy định tại Khoản 1, Điều 188, Bộ luật Lao động 2019, đối với một số tranh chấp lao động cá nhân sau đây không bắt buộc phải qua thủ tục hòa giải, bao gồm:

- Về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải hoặc về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động;
- Về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động;
- Giữa người giúp việc gia đình với người sử dụng lao động;
- Về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế, về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về việc làm, về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;
- Về bồi thường thiệt hại giữa người lao động với doanh nghiệp, tổ chức đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;
- Giữa người lao động thuê lại với người sử dụng lao động thuê lại.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hòa giải viên lao động nhận được yêu cầu từ bên yêu cầu giải quyết tranh chấp hoặc từ cơ quan quy định tại khoản 3 Điều 181 của Bộ luật Lao động 2019, hòa giải viên lao động phải kết thúc việc hòa giải.

Tại phiên họp hòa giải phải có mặt hai bên tranh chấp. Các bên tranh chấp có thể ủy quyền cho người khác tham gia phiên họp hòa giải.

Hòa giải viên lao động có trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ các bên thương lượng để giải quyết tranh chấp.

Trường hợp các bên thỏa thuận được, hòa giải viên lao động lập biên bản hòa giải thành. Biên bản hòa giải thành phải có chữ ký của các bên tranh chấp và hòa giải viên lao động.

Trường hợp các bên không thỏa thuận được, hòa giải viên lao động đưa ra phương án hòa giải để các bên xem xét. Trường hợp các bên chấp nhận phương án hòa giải thì hòa giải viên lao động lập biên bản hòa giải thành. Biên bản hòa giải thành phải có chữ ký của các bên tranh chấp và hòa giải viên lao động.

Trường hợp phương án hòa giải không được chấp nhận hoặc có bên tranh chấp đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng thì hòa giải viên lao động lập biên bản hòa giải không thành. Biên bản hòa giải không thành phải có chữ ký của bên tranh chấp có mặt và hòa giải viên lao động.

Bước 2: Trong trường hợp hoà giải không thành hoặc một trong hai bên không thực hiện các thỏa thuận trong biên bản hòa giải thành hoặc hết thời hạn giải quyết theo quy định mà hoà giải viên lao động không tiến hành hoà giải thì mỗi bên tranh chấp có quyền yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động hoặc Tòa án giải quyết.

3.8.2. Tranh chấp lao động tập thể

Thẩm quyền giải quyết:

- *Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền bao gồm* (Khoản 1 Điều 191 Bộ luật Lao động 2019).

+ Hoà giải viên lao động;

+ Hội đồng trọng tài lao động;

+ Tòa án nhân dân.

Lưu ý, tranh chấp lao động tập thể về quyền phải được giải quyết thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động trước khi yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động hoặc Tòa án giải quyết.

- *Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động tập thể về lợi ích bao gồm* (Khoản 1 Điều 195 Bộ luật Lao động 2019):

+ Hoà giải viên lao động;

+ Hội đồng trọng tài lao động.

- *Trình tự giải quyết* (Điều 192, 196 Bộ luật Lao động 2019)

3.9. Công đoàn (Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở)

3.9.1. Vai trò của tổ chức công đoàn trong quan hệ lao động

- Công đoàn cơ sở thực hiện vai trò đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên công đoàn, người lao động; Tham gia, thương lượng, ký kết và giám sát việc thực hiện thỏa ước lao động tập thể, thang lương, bảng lương, định mức lao động, quy chế trả lương, quy chế thưởng, nội quy lao động, quy chế dân chủ ở doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức; Tham gia, hỗ trợ giải quyết tranh chấp lao động; Đối thoại, hợp tác với người sử dụng lao động xây dựng quan hệ lao động hài hoà, ổn định, tiến bộ tại doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức;

- Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở có trách nhiệm hỗ trợ công đoàn cơ sở thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định; Tuyên truyền giáo dục, nâng cao hiểu biết về pháp luật về lao động, pháp luật về công đoàn cho người lao động;

- Ở những nơi chưa thành lập tổ chức công đoàn cơ sở, công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở thực hiện trách nhiệm như quy định;

- Tổ chức công đoàn các cấp tham gia với cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp và tổ chức đại diện người sử dụng lao động để trao đổi, giải quyết các vấn đề về lao động.

3.9.2. Thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn tại doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức

- Người lao động làm việc trong doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức có quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn theo quy định của Luật công đoàn;

- Công đoàn cấp trên cơ sở có quyền và trách nhiệm vận động người lao động gia nhập công đoàn, thành lập công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức; Có quyền yêu cầu người sử dụng lao động và cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương tạo điều kiện và hỗ trợ việc thành lập công đoàn cơ sở;

- Khi công đoàn cơ sở được thành lập theo đúng quy định của Luật công đoàn thì người sử dụng lao động phải thừa nhận và tạo điều kiện thuận lợi để công đoàn cơ sở hoạt động.

- Tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp được thành lập và hoạt động hợp pháp sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đăng ký. Tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp tổ chức và hoạt động phải bảo đảm nguyên tắc tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và điều lệ; tự nguyện, tự quản, dân chủ, minh bạch. Tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp bị thu hồi đăng ký khi vi phạm về tôn chỉ, mục đích của tổ chức hoặc tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp chấm dứt sự tồn tại trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể hoặc doanh nghiệp giải thể, phá sản (Điều 175 Bộ luật Lao động 2019).

3.9.3. Các hành vi bị nghiêm cấm đối với người sử dụng lao động liên quan đến thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn

- Phân biệt đối xử đối với người lao động, thành viên ban lãnh đạo của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở vì lý do thành lập, gia nhập hoặc hoạt động tổ chức đại diện người lao động, bao gồm:

+ Yêu cầu tham gia, không tham gia hoặc ra khỏi tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở để được tuyển dụng, giao kết hoặc gia hạn hợp đồng lao động;

+ Sa thải, kỷ luật, đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, không tiếp tục giao kết hoặc gia hạn hợp đồng lao động, chuyển người lao động làm công việc khác;

+ Phân biệt đối xử về tiền lương, thời giờ làm việc, các quyền và nghĩa vụ khác trong quan hệ lao động;

+ Cản trở, gây khó khăn liên quan đến công việc nhằm làm suy yếu hoạt động của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở.

- Can thiệp, thao túng quá trình thành lập, bầu cử, xây dựng kế hoạch công tác và tổ chức thực hiện các hoạt động của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở, bao gồm cả việc hỗ trợ tài chính hoặc các biện pháp kinh tế khác nhằm làm vô hiệu hóa hoặc suy

yếu việc thực hiện chức năng đại diện của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở hoặc phân biệt đối xử giữa các tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở.

(Điều 175 Bộ luật Lao động 2019).

3.9.4. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức đại diện người lao động trong quan hệ lao động

- Thương lượng tập thể với người sử dụng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động.

- Đối thoại tại nơi làm việc theo quy định của Bộ luật Lao động.

- Được tham khảo ý kiến xây dựng và giám sát việc thực hiện thang lương, bảng lương, mức lao động, quy chế trả lương, quy chế thưởng, nội quy lao động và những vấn đề liên quan đến quyền, lợi ích của người lao động là thành viên của mình.

- Đại diện cho người lao động trong quá trình giải quyết khiếu nại, tranh chấp lao động cá nhân khi được người lao động ủy quyền.

- Tổ chức và lãnh đạo đình công theo quy định của Bộ luật Lao động.

- Tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật của cơ quan, tổ chức đăng ký hoạt động hợp pháp tại Việt Nam nhằm tìm hiểu pháp luật về lao động; về trình tự, thủ tục thành lập tổ chức đại diện người lao động và việc tiến hành các hoạt động đại diện trong quan hệ lao động sau khi được cấp đăng ký.

- Được người sử dụng lao động bố trí nơi làm việc và được cung cấp thông tin, bảo đảm các điều kiện cần thiết cho hoạt động của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở.

- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Anh (chị) hãy trình bày khái niệm, nguyên tắc của Luật Lao động.
2. Anh (chị) hãy nêu quyền và nghĩa vụ cơ bản của người lao động, người sử dụng lao động.
3. Anh (chị) hãy nêu các quy định của pháp luật về hợp đồng lao động.
4. Anh (chị) hãy nêu các quy định về chế độ tiền lương và bảo hiểm xã hội.
5. Anh (chị) hãy nêu thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi được quy định trong Bộ luật Lao động.

Bài 5: PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH

1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính

1.1. Khái niệm Luật Hành chính

Luật Hành chính là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa các cơ quan nhà nước với nhau, giữa các cơ quan nhà nước với tổ chức và cá nhân công dân trong quá trình hoạt động quản lý hành chính nhà nước.

Luật Hành chính bao gồm toàn bộ các quy phạm điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động chấp hành và điều hành của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các tổ chức xã hội được nhà nước trao quyền quản lý nhà nước trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội.

1.2. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính

a) Đối tượng điều chỉnh

Đối tượng điều chỉnh của Luật Hành chính là các quan hệ xã hội hình thành trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước. Các quan hệ quản lý hành chính đó là:

- Các quan hệ quản lý phát sinh trong quá trình các cơ quan hành chính nhà nước (Chính phủ, các Bộ, Ủy ban nhân dân...) thực hiện hoạt động chấp hành và điều hành trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Các quan hệ quản lý hình thành trong quá trình các cơ quan quyền lực Nhà nước (Quốc hội, Hội đồng nhân dân), Tòa án, Viện Kiểm sát xây dựng và củng cố chế độ công tác nội bộ của cơ quan.

- Các quan hệ quản lý hình thành trong quá trình các cơ quan nhà nước khác, các cá nhân và tổ chức được nhà nước trao quyền thực hiện hoạt động quản lý nhà nước trong một số trường hợp cụ thể do pháp luật quy định.

Trong 3 nhóm quan hệ kể trên thì nhóm quan hệ thứ nhất là nhóm quan hệ cơ bản nhất mà Luật Hành chính điều chỉnh. Theo đó, các quan hệ quản lý của cơ quan nhà nước phát sinh trong hoạt động chấp hành và điều hành gồm những mối quan hệ sau đây:

- Mối quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước cấp trên với cơ quan hành chính cấp dưới theo hệ thống dọc (ví dụ quan hệ giữa Chính phủ với các Bộ, giữa Ủy ban nhân dân tỉnh với Ủy ban nhân dân huyện);

- Mọi quan hệ giữa cơ quan hành chính cùng cấp, thực hiện các mối quan hệ phối hợp, phục vụ lẫn nhau (ví dụ mối quan hệ giữa các Sở, quan hệ giữa các Phòng thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quan hệ giữa các Cục, Vụ thuộc Bộ với nhau...);

- Mọi quan hệ giữa các cơ quan hành chính nhà nước với các đơn vị cơ sở trực thuộc (ví dụ mối quan hệ giữa Ủy ban nhân dân huyện với các đơn vị trực thuộc...);

- Mọi quan hệ giữa các cơ quan hành chính có thẩm quyền với các tổ chức sự nghiệp và các tổ chức kinh doanh của các thành phần kinh tế trong xã hội (ví dụ quan hệ giữa Bộ Y tế với các bệnh viện, trung tâm y tế; Quan hệ giữa Sở Kế hoạch và Đầu tư với các doanh nghiệp trong hoạt động đăng ký kinh doanh...);

- Mọi quan hệ giữa cơ quan hành chính có thẩm quyền với các tổ chức xã hội và các đoàn thể nhân dân (ví dụ quan hệ giữa Ủy ban nhân dân tỉnh với các tổ chức xã hội trong vấn đề đăng ký lập Hội, phê chuẩn Điều lệ hoạt động Hội; Quan hệ giữa Chính phủ với Tổng Liên đoàn Lao động Việt nam trong việc phối hợp hoạt động bảo đảm quyền của người lao động...);

- Mọi quan hệ giữa các cơ quan hành chính có thẩm quyền và công dân (ví dụ quan hệ giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với công dân trong vấn đề đăng ký khai sinh, đăng ký kết hôn; Quan hệ giữa cơ quan Địa chính - Xây dựng với công dân trong hoạt động cấp phép xây dựng...);

Như vậy, Luật Hành chính bao gồm toàn bộ các quy phạm điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động chấp hành và điều hành của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các tổ chức xã hội được nhà nước trao quyền quản lý nhà nước trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội.

b) Phương pháp điều chỉnh

Đặc trưng của phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính là tính mệnh lệnh - đơn phương, xuất phát từ quan hệ quyền uy - phục tùng giữa một bên có quyền nhân danh nhà nước và ra những mệnh lệnh bắt buộc đối với bên có nghĩa vụ phục tùng. Phương pháp này được xây dựng trên các nguyên tắc sau:

- Một bên được nhân danh nhà nước sử dụng quyền lực để đưa ra các quyết định hành chính còn bên kia phải tuân theo những quyết định hành chính.

- Quyết định hành chính phải thuộc phạm vi thẩm quyền của bên nhân danh nhà nước, vì lợi ích nhà nước, lợi ích xã hội, trên cơ sở pháp luật có hiệu lực bắt buộc thi hành đối với các bên hữu quan và được đảm bảo thi hành bằng sự cưỡng chế nhà nước.

Ngoài ra, có những trường hợp phương pháp thoả thuận được áp dụng trong quan hệ pháp luật hành chính, còn gọi là "quan hệ pháp luật hành chính theo chiều ngang". Cụ thể như khi ban hành các văn bản liên bộ, liên ngành, liên tịch... (ví dụ: Thông tư Liên tịch giữa Bộ trưởng, cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao...).

Tuy nhiên, các "quan hệ pháp luật hành chính theo chiều ngang" cũng là tiền đề cho sự xuất hiện "quan hệ pháp luật hành chính theo chiều dọc". Suy cho cùng, các quan hệ pháp luật hành chính cũng không hoàn toàn bình đẳng tuyệt đối. Trên những đặc quyền hành chính và thể chế hành chính, các bên chấp nhận những đề nghị của nhau, cùng phục vụ cho mục đích quản lý hành chính nhà nước.

2. Vi phạm và xử lý vi phạm hành chính

2.1. Vi phạm hành chính

2.1.1. Khái niệm vi phạm hành chính

Vi phạm hành chính là loại vi phạm pháp luật xảy ra khá phổ biến trong đời sống xã hội. Tuy mức độ nguy hiểm cho xã hội của nó thấp hơn so với tội phạm nhưng vi phạm hành chính là hành vi gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho lợi ích của nhà nước, tập thể, lợi ích của cá nhân cũng như lợi ích chung của toàn thể cộng đồng, là nguyên nhân dẫn đến tình trạng phạm tội nảy sinh trên các lĩnh vực của đời sống xã hội nếu như không được ngăn chặn kịp thời.

Theo Khoản 1, Điều 2, Luật Xử lý vi phạm hành chính (2012) thì vi phạm hành chính là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

2.1.2. Các dấu hiệu của vi phạm hành chính

Từ khái niệm về vi phạm hành chính thì chúng ta thấy rằng vi phạm hành chính có các dấu hiệu sau:

Thứ nhất, vi phạm hành chính là hành vi trái pháp luật, vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước; tác hại (tính nguy hiểm) do hành vi gây ra ở mức độ thấp, chưa hoặc không cấu thành tội phạm hình sự và hành vi đó được quy định trong các văn bản pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính. Đây chính là dấu hiệu "pháp định" của vi phạm.

Thứ hai, hành vi đó phải là một hành vi khách quan đã được thực hiện (hành động hoặc không hành động), phải là một việc thực, chứ không phải chỉ tồn tại trong ý thức hoặc mới chỉ là dự định, đây có thể coi là dấu hiệu "vật chất" của vi phạm.

Thứ ba, hành vi đó do một cá nhân hoặc pháp nhân (tổ chức) thực hiện, đây là dấu hiệu xác định "chủ thể" của vi phạm.

Thứ tư, hành vi đó là một hành vi có lỗi, tức là người vi phạm nhận thức được vi phạm của mình, hình thức lỗi có thể là cố ý, nếu người vi phạm nhận thức được tính chất trái pháp luật trong hành vi của mình, thấy trước hậu quả của vi phạm và mong muốn hậu quả đó xảy ra hoặc ý thức được hậu quả và để mặc cho hậu quả xảy ra; Hình thức lỗi là vô ý trong trường hợp người vi phạm thấy trước được hậu quả của hành vi

nhưng chủ quan cho rằng mình có thể ngăn chặn được hậu quả hoặc không thấy trước hậu quả sẽ xảy ra dù phải thấy trước và có thể thấy trước được hậu quả của vi phạm. Đây có thể coi là dấu hiệu “tinh thần” của vi phạm.

2.2. Xử lý vi phạm hành chính

2.2.1. Khái niệm

- Khái niệm: Theo Khoản 2, Điều 2, Luật Xử lý vi phạm hành chính (2012): Xử phạt vi phạm hành chính là việc người có thẩm quyền xử phạt áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.

- Đối tượng bị xử lý vi phạm hành chính gồm:

+ Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính về vi phạm hành chính do cố ý;

+ Người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính;

+ Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính do mình gây ra;

+ Cá nhân, tổ chức nước ngoài vi phạm hành chính trong phạm vi lãnh thổ, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trên tàu bay mang quốc tịch Việt Nam, tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

- Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính: được quy định cho nhiều cơ quan như chủ tịch ủy ban nhân dân, công an nhân dân, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển, hải quan, kiểm lâm

2.2.2. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính

Theo Khoản 1, Điều 3, Luật Xử lý vi phạm hành chính (2012) thì nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:

- Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lý nghiêm minh, mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật;

- Việc xử phạt vi phạm hành chính được tiến hành nhanh chóng, công khai, khách quan, đúng thẩm quyền, bảo đảm công bằng, đúng quy định của pháp luật;

- Việc xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, đối tượng vi phạm và tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;

- Chỉ xử phạt vi phạm hành chính khi có hành vi vi phạm hành chính do pháp luật quy định.

Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần.

Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt về hành vi vi phạm hành chính đó.

Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính hoặc vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm;

- Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm chứng minh vi phạm hành chính. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp chứng minh mình không vi phạm hành chính;

- Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

Không xử phạt vi phạm hành chính trong các trường hợp: Tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ, hoặc vi phạm khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

2.2.3. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính

Theo Điều 21, Luật Xử lý vi phạm hành chính (2012) quy định các hình thức xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:

- Cảnh cáo;
- Phạt tiền;
- Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính (sau đây gọi chung là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính);
- Trục xuất.

Hình thức xử phạt cảnh cáo và phạt tiền chỉ được quy định và áp dụng là hình thức xử phạt chính.

Hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính (sau đây gọi chung là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính); Trục xuất có thể được quy định là hình thức xử phạt bổ sung hoặc hình thức xử phạt chính.

Đối với mỗi vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính chỉ bị áp dụng một hình thức xử phạt chính; Có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt

bổ sung quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính (2012). Hình thức xử phạt bổ sung chỉ được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính.

CÂU HỎI

Câu 1. Anh/ chị hãy trình bày khái niệm Luật Hành chính, đối tượng và phương pháp điều chỉnh Luật Hành chính?

Câu 2. Trình bày khái niệm vi phạm hành chính và các dấu hiệu của vi phạm hành chính?

Câu 3. Trình bày nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính và các hình thức xử phạt vi phạm hành chính?

Bài 6: PHÁP LUẬT HÌNH SỰ

1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự

1.1. Khái niệm

Luật Hình sự là hệ thống các quy phạm pháp luật xác định những hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm và quy định hình phạt có thể áp dụng cho các tội phạm đó²⁴.

1.2. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh

a) *Đối tượng điều chỉnh*

Luật Hình sự chỉ điều chỉnh các quan hệ xã hội khi có tội phạm xảy ra - đó cũng chính là các quan hệ pháp luật hình sự.

Đối tượng điều chỉnh của Luật Hình sự là những quan hệ xã hội phát sinh giữa nhà nước và người phạm tội hay pháp nhân thương mại phạm tội khi thực hiện tội phạm.

Chủ thể của quan hệ pháp luật hình sự là nhà nước, người phạm tội và pháp nhân thương mại phạm tội.

- Nhà nước: Nhà nước buộc người phạm tội phải chịu hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm mà họ đã gây ra. Nhà nước cũng có trách nhiệm bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người phạm tội.

- Người phạm tội là người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị Luật Hình sự coi là tội phạm phải chấp hành các biện pháp cưỡng chế hình sự mà nhà nước áp dụng với họ.

- Pháp nhân thương mại phạm tội thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự coi là tội phạm phải chịu trách nhiệm hình sự do nhà nước quy định.

b) *Phương pháp điều chỉnh*

Phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự là phương pháp mệnh lệnh – phục tùng. Theo đó, các quy phạm pháp luật hình sự đều có cách tác động chung là bắt buộc người phạm tội cũng như pháp nhân thương mại trong trường hợp nhất định phải thực hiện nghĩa vụ pháp lý là trách nhiệm hình sự.

²⁴ Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam (phần chung). Trường Đại học Luật Hà Nội, 2017.

2. Một số nội dung cơ bản của Bộ luật Hình sự

2.1. Tội phạm

2.1.1. Khái niệm tội phạm và các yếu tố cấu thành tội phạm

a) *Khái niệm*

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự (Điều 8, Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Từ khái niệm trên có thể khái quát: Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện, có lỗi, trái pháp luật hình sự và phải chịu hình phạt.

b) *Các yếu tố cấu thành tội phạm*

Cấu thành tội phạm là tổng hợp các dấu hiệu chung có tính đặc trưng cho một loại tội cụ thể được quy định trong Bộ luật Hình sự.

Những dấu hiệu bắt buộc phải có trong tất cả các cấu thành tội phạm là: Dấu hiệu hành vi thuộc yếu tố mặt khách quan của tội phạm; Dấu hiệu lỗi thuộc yếu tố mặt chủ quan của tội phạm; Dấu hiệu năng lực trách nhiệm hình sự (trong đó có dấu hiệu độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự) thuộc yếu tố chủ thể của tội phạm. Ngoài những dấu hiệu kể trên, những dấu hiệu khác của bốn yếu tố cấu thành tội phạm đều là những dấu hiệu không bắt buộc phải có trong mọi cấu thành tội phạm như dấu hiệu hậu quả, dấu hiệu mục đích phạm tội, dấu hiệu động cơ phạm tội²⁵...

Theo khoa học luật hình sự, để bị coi là tội phạm thì cần phải xem xét đầy đủ 04 yếu tố (khách thể của tội phạm, mặt khách quan của tội phạm, chủ thể của tội phạm, mặt chủ quan của tội phạm), nếu thiếu một trong bốn yếu tố dưới đây thì không thể quy kết một người phạm tội.

- *Khách thể của tội phạm* là quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và bị tội phạm xâm hại bằng cách gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội đó.

Tội phạm xảy ra có thể xâm hại tới một hoặc nhiều quan hệ xã hội.

²⁵ Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam (phần chung). Trường Đại học Luật Hà Nội 2017.

+ Nếu tội phạm đó chỉ xâm hại tới một quan hệ xã hội thì đó chính là khách thể trực tiếp của tội phạm.

+ Nếu tội phạm đó xâm hại tới nhiều quan hệ xã hội thì:

Tội phạm chỉ có một khách thể trực tiếp nếu một trong số các quan hệ xã hội bị xâm hại đã thể hiện đầy đủ bản chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm.

Tội phạm có nhiều khách thể trực tiếp nếu bản chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm chỉ thể hiện đầy đủ trong tổng thể các quan hệ xã hội bị xâm hại.

- *Mặt khách quan của tội phạm* là những biểu hiện bên ngoài của tội phạm bao gồm hành vi, hậu quả, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả, công cụ, phương tiện, phương pháp, thủ đoạn, thời gian, địa điểm, và hoàn cảnh phạm tội.

- *Chủ thể của tội phạm* là người thực hiện hành vi phạm tội, có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt một độ tuổi luật định.

- *Mặt chủ quan của tội phạm* là diễn biến tâm lý bên trong của người phạm tội bao gồm lỗi, động cơ và mục đích phạm tội.

2.1.2. Những dấu hiệu cơ bản của tội phạm

Theo Luật Hình sự Việt Nam, hành vi bị coi là tội phạm được phân biệt với các hành vi không phải là tội phạm qua các dấu hiệu sau:

- *Tính nguy hiểm cho xã hội* là dấu hiệu cơ bản quan trọng nhất quyết định những dấu hiệu khác của tội phạm. Do có tính nguy hiểm cho xã hội nên hành vi được quy định trong Luật Hình sự là tội phạm và phải chịu hình phạt. Nguy hiểm cho xã hội bao gồm tính gây thiệt hại về khách quan và tính có lỗi về chủ quan²⁶.

- *Tính có lỗi của tội phạm*: Lỗi là thái độ chủ quan của con người đối với hành vi (có tính chất gây thiệt hại cho xã hội) của mình và đối với hậu quả của hành vi đó thể hiện dưới dạng cố ý hoặc vô ý²⁷.

Người bị coi là có lỗi khi người đó thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội nếu đó là kết quả của sự lựa chọn và quyết định của chủ thể trong khi có đủ điều kiện quyết định một xử sự khác phù hợp với đòi hỏi của xã hội. Bộ luật Hình sự không cho phép việc truy cứu trách nhiệm hình sự chỉ căn cứ vào hành vi nguy hiểm mà bỏ qua dấu hiệu lỗi.

- *Tính trái pháp luật hình sự*: Theo Điều 8 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, hành vi nguy hiểm cho xã hội chỉ được coi là tội phạm nếu được quy định trong Bộ luật Hình sự.

²⁶

²⁷ Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam (phần chung). Trường Đại học Luật Hà Nội 2017.

- *Tính phải chịu hình phạt*: Bất cứ một hành vi phạm tội nào cũng đều bị đe dọa phải chịu một hình phạt. Chỉ có hành vi phạm tội mới phải chịu hình phạt, tội càng nghiêm trọng thì hình phạt áp dụng càng nghiêm khắc.

2.1.3. Phân loại tội phạm

Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi được quy định trong Điều 9, Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, tội phạm được phân thành:

- Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm;

- Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 03 năm tù đến 07 năm tù;

- Tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội rất lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 07 năm tù đến 15 năm tù;

- Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 15 năm tù đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

Đồng phạm

Hoạt động tội phạm trong thực tiễn rất phức tạp có thể do một người thực hiện nhưng cũng có thể do nhiều người cùng thực hiện. Khi có nhiều người cùng chung hành động phạm tội và cùng cố ý thực hiện một tội phạm thì sự kiện đó được Luật hình sự gọi là đồng phạm.

Khoản 1, Điều 17, Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 có định nghĩa: *Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm.*

Như vậy từ định nghĩa ta thấy đồng phạm phải có hai dấu hiệu bắt buộc:

- Dấu hiệu thuộc mặt khách quan đó là phải có từ hai người trở lên tham gia vào việc thực hiện một tội phạm
- Dấu hiệu thuộc mặt chủ quan đó là những người đó phải cùng cố ý cùng thực hiện một tội phạm đó.

Trong đồng phạm có nhiều người tham gia với vai trò của từng người khác nhau đối với hoạt động phạm tội chung. Do đó Bộ luật hình sự Việt Nam chia những người đồng

phạm thành những loại khác nhau để có chính sách xử lý phù hợp với mức độ tham gia thực hiện tội phạm của từng người phạm tội.

Căn cứ vào Khoản 3, Điều 17, Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 có đưa ra người đồng phạm bao gồm người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức. Trong đó:

- Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm.
- Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm.
- Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm.
- Người giúp sức là người tạo điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm.

2.2. Hình phạt

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của nhà nước được quy định trong Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, do Tòa án quyết định áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại phạm tội đó (Điều 30, Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Mục đích của hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người, pháp nhân thương mại phạm tội mà còn giáo dục họ ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới; Hình phạt còn nhằm giáo dục người, pháp nhân thương mại khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm (Điều 31, Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Hệ thống hình phạt là tổng thể các hình phạt do nhà nước quy định trong Bộ luật Hình sự và được sắp xếp theo một trình tự nhất định tùy thuộc vào mức độ nghiêm khắc của mỗi hình phạt.

Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, phân chia hệ thống hình phạt thành hai nhóm: Các hình phạt đối với người phạm tội (Điều 32) và các hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội (Điều 33).

2.2.1. Hình phạt chính

Hình phạt chính là hình phạt cơ bản được áp dụng cho một tội phạm và được tuyên độc lập. Với mỗi tội phạm, tòa án chỉ có thể áp dụng một hình phạt chính.

Theo Điều 32, Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, hình phạt chính đối với người phạm tội bao gồm:

- Cảnh cáo;
- Phạt tiền;

- Cải tạo không giam giữ;
- Trục xuất;
- Tù có thời hạn;
- Tù chung thân;
- Tử hình.

Theo Điều 33, Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, hình phạt chính đối với pháp nhân thương mại phạm tội bao gồm:

- Phạt tiền;
- Đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.

2.2.2. Hình phạt bổ sung

Là hình phạt không được tuyên độc lập mà chỉ có thể tuyên kèm theo hình phạt chính. Đối với mỗi tội phạm, tòa án có thể tuyên một hoặc nhiều hình phạt bổ sung nếu điều luật về tội phạm có quy định các hình phạt này.

Theo Điều 32, Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, hình phạt bổ sung đối với người phạm tội gồm có:

- Cấm đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định;
- Cấm cư trú;
- Quản chế;
- Tước một số quyền công dân;
- Tịch thu tài sản;
- Phạt tiền và trục xuất (khi không áp dụng hình phạt chính).

Theo Điều 33, Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, hình phạt bổ sung đối với pháp nhân thương mại phạm tội gồm có:

- Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định;
- Cấm huy động vốn;
- Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính.

Ngoài hình phạt thì pháp luật hình sự còn áp dụng các biện pháp tư pháp. Các biện pháp tư pháp là những biện pháp cưỡng chế hình sự được quy định trong Luật hình sự do Viện kiểm sát hoặc Tòa án áp dụng đối với người thực hiện hành vi phạm tội hoặc có dấu hiệu của tội phạm trong các giai đoạn tố tụng hình sự. Các biện pháp tư pháp

không phải là hình phạt nhưng cũng là những biện pháp quan trọng vì các biện pháp này khi áp dụng có khả năng tác động hỗ trợ cho hình phạt hoặc trong nhiều trường hợp có thể thay thế cho hình phạt, giúp cho việc xử lý người phạm tội.

Căn cứ theo Điều 46. Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì các biện pháp tư pháp như sau:

Biện pháp tư pháp đối với người phạm tội bao gồm:

- Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm;
- Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi;
- Bắt buộc chữa bệnh.

Biện pháp tư pháp đối với pháp nhân thương mại phạm tội bao gồm:

- Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm;
- Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi;
- Khôi phục lại tình trạng ban đầu;
- Thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy

ra.

CÂU HỎI

1. Tội phạm là gì? Các dấu hiệu cơ bản của tội phạm?
2. Thế nào là cấu thành tội phạm? Trình bày các yếu tố của cấu thành tội phạm.
3. Khái niệm hình phạt? Phân loại hình phạt.

Bài 7: PHÁP LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

1. Khái niệm tham nhũng

Khái niệm tham nhũng được quy định tại Luật Phòng, chống tham nhũng 2018. Theo đó, “*tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi*”. (Khoản 1, Điều 3)

Tham nhũng có những đặc điểm cơ bản sau:

- *Chủ thể tham nhũng là người có chức vụ, quyền hạn.*

Người có chức vụ, quyền hạn bao gồm: Cán bộ, công chức, viên chức; Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân; Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Người giữ chức danh, chức vụ quản lý trong doanh nghiệp, tổ chức; Những người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ và có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó (Khoản 2, Điều 3, Luật Phòng, chống tham nhũng 2018)

- *Chủ thể tham nhũng lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao.*

Đây là đặc điểm cơ bản để xác định hành vi tham nhũng. Chủ thể tham nhũng phải sử dụng chức vụ, quyền hạn của mình như một phương tiện để mang lại lợi ích cho mình, cho gia đình mình hoặc cho người khác.

Tuy nhiên, không phải mọi hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó đều được coi là hành vi tham nhũng. Ở đây có sự giao thoa giữa hành vi này với các hành vi tội phạm khác nên cần lưu ý khi phân biệt hành vi tham nhũng với các hành vi vi phạm pháp luật khác.

- *Mục đích của tham nhũng là vụ lợi.*

Hành vi tham nhũng là hành vi cố ý và mục đích của hành vi tham nhũng là vụ lợi. Nếu chủ thể thực hiện hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn mà không xuất phát từ động cơ vụ lợi thì hành vi đó không phải là hành vi tham nhũng. Vụ lợi ở đây được hiểu là lợi ích vật chất hoặc lợi ích tinh thần mà người có chức vụ, quyền hạn đã đạt được hoặc có thể đạt được thông qua hành vi tham nhũng. Pháp luật Việt Nam hiện nay quy định việc đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi tham nhũng chủ yếu dựa trên căn cứ xác định những lợi ích vật chất mà kẻ tham nhũng đạt được để từ đó quyết định mức độ xử lý. Lợi ích vật chất hiện nay trong cơ chế thị trường thể hiện ở rất nhiều dạng khác nhau, nếu chỉ căn cứ vào những tài sản phát hiện hoặc thu hồi được để đánh

giá lợi ích mà kẻ tham nhũng đạt được thì sẽ là không đầy đủ. Thêm nữa, các lợi ích vật chất và tinh thần đan xen rất khó phân biệt.

Điều 2, Luật Phòng chống tham nhũng 2018 quy định cụ thể về những hành vi sau đây thuộc hành vi tham nhũng:

- Tham ô tài sản;
- Nhận hối lộ;
- Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản;
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;
- Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi;
- Giả mạo trong công tác vì vụ lợi;
- Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi;
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản công vì vụ lợi;
- Những nhiễu vì vụ lợi;
- Không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; Cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

Trong 12 hành vi tham nhũng nêu trên, có 7 hành vi đã được quy định trong *Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017)* bao gồm:

- Tội tham ô tài sản (Điều 353).
- Tội nhận hối lộ (Điều 354).
- Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 355).
- Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 356).
- Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 357).
- Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 358).
- Tội giả mạo trong công tác (Điều 358).

2. Nguyên nhân, hậu quả của tham nhũng

2.1. Nguyên nhân tham nhũng

2.1.1. Nguyên nhân khách quan

Một là, Việt Nam là nước đang phát triển, trình độ quản lý còn lạc hậu, mức sống thấp, pháp luật chưa hoàn thiện.

Thực tế cho thấy, tham nhũng thường xuất hiện ở những nước chậm phát triển hoặc đang phát triển do trình độ quản lý hạn chế, dân trí thấp. Sau hơn 30 năm đổi mới, mặc dù chúng ta đã đạt được những thành tựu đáng kể nhưng trình độ quản lý còn lạc hậu, mức sống thấp. Vì vậy, nạn tham nhũng có điều kiện xảy ra phổ biến trong nhiều lĩnh vực, nhiều ngành, nhiều cấp nhất là trong các lĩnh vực đầu tư, xây dựng cơ bản, thu - chi ngân sách nhà nước, quản lý sử dụng đất đai, tài sản công, doanh nghiệp nhà nước, trong sản xuất, lưu thông, giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, trong hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật: điều tra, truy tố, xét xử.

Hai là, quá trình chuyển đổi cơ chế, tồn tại và đan xen giữa cái mới và cái cũ.

Quá trình chuyển đổi cơ chế đòi hỏi phải có thời gian, vừa làm vừa rút kinh nghiệm để tiếp tục hoàn thiện. Cơ chế cũ bị thay thế nhưng nếp nghĩ, thói quen vẫn tồn tại. Trong khi đó, cơ chế mới hình thành còn sơ khai ngay trong nhận thức nên quá trình thực hiện không tránh khỏi lúng túng, các chuẩn mực đánh giá không rõ ràng.

Vì thế, không ít đối tượng lợi dụng danh nghĩa đổi mới, năng động, sáng tạo để chiếm đoạt tài sản của Nhà nước, lợi dụng chủ trương xã hội hoá một số lĩnh vực để "thương mại hoá", thu lợi ích tối đa cho cá nhân hoặc một nhóm người hoặc có thể là một cơ quan, đơn vị hay một địa phương. Tình trạng không rõ ràng trong cơ chế quản lý trên một số lĩnh vực là điều kiện cho nạn tham nhũng phát triển. Không ít cá nhân, tập thể có lúc được biểu dương như điển hình của sự năng động, dám nghĩ dám làm, thậm chí được tôn vinh, nhưng sau một thời gian lại bị phát hiện và xử lý vì có hành vi tiêu cực trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, lợi dụng sơ hở của cơ chế quản lý để tham nhũng, vụ lợi cá nhân.

Ba là, ảnh hưởng của mặt trái cơ chế thị trường.

Trong quá trình đổi mới, chúng ta đã chuyển đổi mô hình kinh tế từ tập trung quan liêu, bao cấp sang mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và đã đạt được những thành tựu nhất định. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực, cơ chế thị trường đã bộc lộ nhiều nhược điểm. Đó là sự cạnh tranh khốc liệt, sự chi phối của lợi ích vật chất làm cho người sản xuất, kinh doanh có xu hướng tối đa hoá lợi nhuận bằng mọi giá, tìm cách hối lộ công chức nhà nước để tạo lợi thế trong kinh doanh. Trong xã hội, sự phân hoá giàu nghèo ngày càng rõ rệt, nhiều giá trị xã hội bị đảo lộn. Việc kiếm thật nhiều tiền đôi lúc đã trở thành sức ép, làm xuất hiện tâm lý mọi việc đều có thể trao đổi, mua bán.

Bốn là, ảnh hưởng của tập quán văn hoá.

Tập quán văn hoá của người Á Đông nói chung và người Việt Nam nói riêng có rất nhiều điều kiện khiến cho tham nhũng, mà biểu hiện tập trung nhất là nạn quà cáp hối lộ có cơ sở tồn tại và phát triển.

Chuyện biếu quà được coi là một nét văn hoá của người Việt Nam nhưng hiện nay nhiều nét văn hoá của người Việt như “miếng trầu là đầu câu chuyện”, “ăn quả nhớ người trồng cây”... đã và đang bị lợi dụng để thực hiện hành vi tham nhũng.

2.1.2. Nguyên nhân chủ quan

Một là, phẩm chất đạo đức của một bộ phận cán bộ, đảng viên bị suy thoái; Công tác quản lý, giáo dục cán bộ, đảng viên còn yếu kém. Trước tác động của mặt trái của cơ chế thị trường, nhiều cán bộ, đảng viên do không tự giác rèn luyện, tu dưỡng đã dẫn đến tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống. Một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên nói và làm không nhất quán, không đúng đường lối, quan điểm, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, phụ họa theo các quan điểm lệch lạc; Xa rời mục tiêu, lý tưởng của Đảng, xa dân, vô cảm trước những khó khăn, bức xúc và yêu cầu, đòi hỏi chính đáng của nhân dân. Xuất hiện lối sống vị kỷ, vụ lợi, buông thả, hưởng thụ, thiếu lý tưởng, thiếu ý chí phấn đấu hành động cơ hội.

Hai là, chính sách pháp luật chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ, thiếu nhất quán. Sự nghiệp đổi mới mà trọng tâm là đổi mới quản lý kinh tế, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã đặt ra yêu cầu hết sức quan trọng là phải xây dựng một hệ thống cơ chế, chính sách, pháp luật hoàn thiện. Trong những năm qua, hệ thống pháp luật của nước ta không ngừng được bổ sung, bao quát tương đối đầy đủ các lĩnh vực của đời sống xã hội, bảo đảm sự cân đối, đồng bộ giữa kinh tế, chính trị, xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, quyền con người, quyền công dân phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế của đất nước. Tuy nhiên, trên thực tế, cơ chế, chính sách, pháp luật trong thời kỳ đổi mới còn thiếu đồng bộ, nhiều sơ hở và thậm chí có những vấn đề thiếu nhất quán, thiếu những quy tắc xử sự cụ thể mà chủ thể phải thực hiện. Ở nhiều lĩnh vực quan hệ xã hội, xây dựng pháp luật chưa gắn với quản lý thi hành pháp luật, do đó, khó tránh khỏi hậu quả pháp luật xa rời thực tiễn, không những không phản ánh đầy đủ thực tại, mà còn khó có khả năng dự báo, đi trước sự phát triển của quan hệ xã hội. Có quá nhiều loại văn bản được nhiều cấp ban hành, nhưng lại thiếu cơ chế cân nhắc toàn diện các lĩnh vực pháp luật khác nhau, nên mâu thuẫn và chồng chéo là khó tránh khỏi. Tính công kênh, sự tồn tại các bất cập và mâu thuẫn làm giảm tính minh bạch của pháp luật, khiến cho pháp luật trở nên phức tạp, khó hiểu, khó áp dụng và vì thế kém hiệu lực.

Ba là, cải cách hành chính vẫn còn chậm và lúng túng, cơ chế “xin - cho” trong hoạt động công vụ còn phổ biến; thủ tục hành chính phiền hà, nặng nề, bất hợp lý. Cơ chế “xin - cho” được nhìn nhận là một trong những nguy cơ của tệ tham nhũng, hối lộ

mà cho đến nay vẫn chưa có cách khắc phục. Chế độ công vụ của cán bộ, công chức mới bắt đầu được quan tâm xây dựng, hiện tại còn thiếu cơ chế kiểm tra, giám sát có hiệu quả. Chế độ, trách nhiệm của cán bộ, công chức chưa rõ ràng, cụ thể, đặc biệt là trách nhiệm của cán bộ lãnh đạo đối với những sai phạm, tiêu cực xảy ra trong cơ quan, đơn vị mình. Chế độ tiền lương đối với đội ngũ cán bộ, công chức còn bất hợp lý, chậm được cải cách.

Cơ chế quản lý tài chính công, mua sắm công, quản lý đầu tư xây dựng cơ bản phải trải qua nhiều khâu, nhiều "cửa". Trình tự, thủ tục này tưởng như chặt chẽ nhưng trên thực tế, cơ chế kiểm soát lại rất lỏng lẻo, tạo điều kiện cho tiêu cực, tham nhũng, lãng phí, thất thoát. Việc đổi mới phương thức thanh toán còn chậm làm cho việc kiểm soát và phát hiện được các giao dịch phi pháp gặp nhiều khó khăn. Việc kiểm soát và minh bạch hóa thu nhập và tài sản của cán bộ, công chức còn mang tính hình thức. Bên cạnh đó, việc không có cơ quan chủ trì, tổng hợp, kiểm tra, xử lý, và không có các quy định về trách nhiệm của cán bộ, công chức trong vấn đề kê khai tài sản đã dẫn đến sự thực thi không triệt để các quy định về kê khai tài sản, mặc dù đây là một chủ trương đúng đắn, tích cực được xã hội đồng tình, ủng hộ.

Bốn là, sự lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác phòng, chống tham nhũng trong một số trường hợp chưa chặt chẽ, sâu sát, thường xuyên; Xử lý chưa nghiêm đối với hành vi tham nhũng. Mặc dù Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị, văn bản quy phạm pháp luật về đấu tranh chống tham nhũng trong thời gian qua nhưng việc thực hiện trên thực tế còn nhiều hạn chế.

Nhiều cấp ủy, tổ chức Đảng và cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp chưa đề cao trách nhiệm của người đứng đầu, chưa có kế hoạch, giải pháp để tích cực phòng, chống tham nhũng trong cơ quan, ngành mình. Công tác ngăn ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng tuy đã đạt được một số kết quả nhất định nhưng chưa đáp ứng nhu cầu. Một số vụ án tham nhũng lớn đã được phát hiện và đưa ra xét xử nghiêm minh tạo nên sự tin tưởng của nhân dân song dư luận vẫn băn khoăn đối với đối tượng cần xử lý. Đây là vấn đề làm ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả, hiệu lực của cuộc đấu tranh chống tham nhũng trong thời gian tới.

Năm là, thiếu các công cụ phát hiện và xử lý tham nhũng hữu hiệu. Những năm qua, hoạt động điều tra, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát đã thu được một số kết quả tích cực nhưng trên thực tế vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng. Cơ chế phối hợp của các cơ quan nói trên còn có những hạn chế, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của từng cơ quan trong cuộc đấu tranh chung còn chưa rõ ràng, cụ thể dẫn đến tình trạng lẫn lộn, chồng chéo, thiếu hiệu quả trong hoạt động phát hiện và xử lý tham nhũng.

Về pháp luật, chúng ta chưa có những quy định cho phép các cơ quan chức năng áp dụng các biện pháp đặc biệt để có thể phát hiện các hành vi tham nhũng. Tham nhũng

là một loại tội phạm đặc biệt vì chủ thể của nó là những người có chức vụ, quyền hạn, có trình độ thực hiện hành vi tham nhũng rất tinh vi, khó phát hiện và trong nhiều trường hợp kẻ vi phạm dùng nhiều thủ đoạn, kể cả dưới danh nghĩa nhà nước để cản trở việc điều tra và truy cứu trách nhiệm. Hơn nữa, việc thu thập chứng cứ để chứng minh hành vi phạm tội tham nhũng là cực kỳ khó khăn, nhất là đối với hành vi nhận hối lộ nên cơ quan tố tụng khó khăn trong việc quy trách nhiệm.

Sáu là, việc huy động lực lượng đông đảo của nhân dân cũng như sự tham gia của lực lượng báo chí vào cuộc đấu tranh chống tham nhũng còn chưa được quan tâm đúng mức. Báo chí và các phương tiện thông tin đại chúng đóng một vai trò rất quan trọng trong việc phát hiện và đấu tranh chống những hành vi vi phạm trong hoạt động của bộ máy nhà nước, nhất là tệ tham nhũng. Báo chí vừa có tác dụng cảnh báo những nơi có nguy cơ tham nhũng, vừa tham gia phát hiện và đặc biệt là tạo nên dư luận mạnh mẽ đòi xử lý tham nhũng.

Trong những năm qua, báo chí ở nước ta đã phát huy vai trò nhất định của mình trong đấu tranh chống tham nhũng nhưng nhìn chung sự đóng góp của báo chí đối với công tác đấu tranh chống tham nhũng vẫn còn nhiều hạn chế. Nguyên nhân bắt nguồn từ phía các cơ quan quản lý nhà nước và từ bản thân cơ quan báo chí, nhất là sự phối hợp giữa hai cơ quan này. Vì những lý do khác nhau mà một số cơ quan nhà nước còn e ngại trước sự tham gia của báo chí, hoặc là vì bản thân sự thông tin đôi khi không chính xác hoặc không đúng thời điểm đã gây khó khăn cho việc phát hiện và xử lý triệt để các vụ việc tham nhũng. Hơn nữa, báo chí mới chỉ đấu tranh chống tham nhũng bằng việc phê phán những hành vi tiêu cực mà chưa coi trọng việc truyền đạt kịp thời những chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, những gương người tốt, việc tốt, sáng kiến hay, những hoạt động lành mạnh, những thông tin tích cực, biểu dương và cổ vũ, động viên đến toàn xã hội để tạo môi trường tốt cho sự phát triển, để cái tốt lấn át cái xấu, để tham nhũng dần dần không có chỗ trong các tiêu chí chuẩn mực và trong các quan hệ xã hội. Đây có thể coi là một hạn chế không nhỏ trong hoạt động báo chí hiện nay với tư cách là công cụ của Đảng và nhân dân trong đấu tranh chống tham nhũng.

Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của xã hội về tham nhũng và đấu tranh chống tham nhũng mặc dù đã nhận được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước nhưng chưa tạo ra một sự chuyển biến tích cực trong ý thức xã hội trong việc phản ứng với tệ nạn tham nhũng cũng như đề cao ý thức trách nhiệm của người dân trong việc tham gia vào cuộc đấu tranh chống tham nhũng.

2.2. Hậu quả của tham nhũng

2.2.1. Hậu quả về chính trị

Công cuộc đổi mới ở nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Những điều chỉnh đúng đắn về chiến lược và sách lược phát triển kinh tế - xã hội đã

phát huy tác dụng tạo ra những chuyển biến nhất định. Tuy nhiên nhiều đối tượng đã lợi dụng sự thông thoáng của cơ chế, chính sách để thực hiện hành vi tham nhũng, trục lợi. Tham nhũng là trở lực lớn đối với quá trình đổi mới đất nước và làm xói mòn lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, với hệ thống chính trị và chế độ chính trị mà chúng ta đang xây dựng.

Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng đến năm 2020 tiếp tục khẳng định: Tình hình tham nhũng vẫn diễn biến phức tạp trên nhiều lĩnh vực, nhất là trong quản lý, sử dụng đất đai, đầu tư xây dựng, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước, gây hậu quả xấu về nhiều mặt, làm giảm sút lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước, tiềm ẩn các xung đột lợi ích, phản kháng về xã hội, làm tăng thêm Khoảng cách giàu nghèo. Tham nhũng trở thành vật cản lớn cho thành công của công cuộc đổi mới, cho sức chiến đấu của Đảng, đe dọa sự tồn vong của chế độ xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng.

2.2.2. Hậu quả về kinh tế

Tham nhũng gây thiệt hại rất lớn về tài sản của Nhà nước, của tập thể và của công dân. Với động cơ vụ lợi, một số người đã lợi dụng vị trí của mình trong bộ máy nhà nước hoặc lợi dụng những quyền hạn nhất định được pháp luật hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho để thực hiện các hành vi nhằm chiếm đoạt tài sản hoặc các lợi ích khác của Nhà nước, của tập thể hoặc cá nhân. Trong đó, những sai phạm trong lĩnh vực đất đai chiếm một số lượng đáng kể. Tham nhũng làm thất thoát những Khoản tiền lớn trong xây dựng cơ bản do phải chi phí cho việc đấu thầu, việc cấp vốn, việc thanh tra, kiểm toán và hàng loạt các chi phí khác.

Tham nhũng gây tổn thất lớn cho nguồn thu của ngân sách nhà nước thông qua thuế. Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước. Tuy nhiên do tệ tham nhũng, hối lộ mà một số doanh nghiệp chỉ phải nộp Khoản thuế ít hơn nhiều so với Khoản thuế thực tế phải nộp. Điều này đã làm thất thoát một lượng tiền rất lớn hàng năm. Hối lộ cũng dẫn đến những thất thoát lớn trong việc hoàn thuế, xét miễn giảm thuế...

Tham nhũng gây ảnh hưởng lớn đến môi trường kinh doanh, làm giảm đáng kể năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, làm chậm tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, làm mất lòng tin của các doanh nghiệp làm ăn chính đáng trong cạnh tranh lành mạnh dẫn đến nhiều hậu quả xấu khác như chất lượng công trình kém, làm suy thoái phẩm chất của một số cán bộ, công chức, viên chức...

Trong khi thi hành công vụ, một số cán bộ, công chức quan liêu, sách nhiễu, lạm dụng quyền hạn đối với nhân dân dẫn đến tình trạng thủ tục hành chính bị kéo dài, gây mất thời gian, tiền của của người dân, làm đình trệ các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2.2.3. Hậu quả về xã hội

Tham nhũng làm thay đổi, đảo lộn những chuẩn mực đạo đức xã hội, tha hoá đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước. Trước những lợi ích bất chính đã hoặc sẽ có được khi thực hiện hành vi tham nhũng, nhiều cán bộ, công chức đã không giữ được phẩm chất đạo đức của người cán bộ cách mạng. Cán bộ, công chức khi thực hiện hành vi tham nhũng đã không còn làm việc vì mục đích phục vụ sự nghiệp cách mạng, phục vụ nhân dân mà hướng tới việc thu được các lợi ích bất chính, bất chấp việc vi phạm pháp luật, làm trái công vụ, trái lương tâm, đạo đức nghề nghiệp...

Vì vậy, tham nhũng không chỉ phát sinh ở trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng, đầu tư, xây dựng cơ bản, quản lý đất đai... mà còn có xu hướng lan sang các lĩnh vực mà từ trước tới nay ít có khả năng xảy ra tham nhũng như: văn hoá, y tế, giáo dục, thể dục, thể thao...

3. Ý nghĩa, tầm quan trọng

3.1 Ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng chống tham nhũng

Tham nhũng là hiện tượng xã hội tiêu cực gây thiệt hại nghiêm trọng đến các nguồn lực công, xâm hại đến hoạt động đúng đắn của bộ máy nhà nước, làm sai lệch công lý, công bằng xã hội, làm suy giảm niềm tin, cản trở các nỗ lực giảm nghèo và phát triển đất nước, xã hội. Công tác phòng, chống tham nhũng được Đảng, Nhà nước ta xác định là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên, có ý nghĩa vô cùng to lớn, vừa cấp bách, vừa khó khăn, phức tạp, lâu dài.

Phòng, chống tham nhũng là điều kiện quyết định đối với sự ổn định và phát triển đất nước, đối với sự tồn vong của chế độ xã hội mà nhân dân Việt Nam đang xây dựng. Một khi không ngăn chặn, đẩy lùi được tham nhũng, lãng phí, chúng ta không thể đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, hiệu quả, sức cạnh tranh, sự phát triển bền vững của nền kinh tế đất nước. Không thể tận dụng được thời cơ, vượt qua được những thách thức to lớn trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Không ngăn chặn, đẩy lùi được tệ tham nhũng, lãng phí, chúng ta không thể giữ vững ổn định chính trị xã hội, không thể củng cố, tăng cường niềm tin của nhân dân vào Đảng ta, chế độ ta.

Phòng, chống tham nhũng còn là điều kiện đảm bảo sự ổn định trật tự và công bằng xã hội, dân chủ, trật tự kỷ cương, phát huy sự năng động, sáng tạo, cống hiến trí tuệ của người lao động.

Phòng, chống tham nhũng góp phần quan trọng trong việc bảo vệ các giá trị đạo đức, bảo vệ nền tảng tinh thần của xã hội, phát huy được truyền thống đoàn kết dân tộc tạo sức mạnh nội lực để thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới đất nước.

4. Trách nhiệm của công dân trong phòng, chống tham nhũng

4.1. Trách nhiệm của công dân tham gia phòng, chống tham nhũng

Công dân là chủ thể của quyền lực nhà nước, thực hiện việc giám sát các mặt của đời sống xã hội, trong đó có tổ chức và hoạt động của các cơ quan công quyền, của cán bộ, công chức. Trong đấu tranh chống tham nhũng, cần lấy người dân và xã hội công dân làm trung tâm, phát huy sức mạnh cộng đồng trong phản biện, giám sát tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, làm cho người dân nhận thức được đấu tranh chống tham nhũng là trách nhiệm của bản thân mình.

Công dân có trách nhiệm chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật về phòng, chống tham nhũng; Lên án, đấu tranh với những hành vi tham nhũng; Phản ánh với ban thanh tra nhân dân tổ chức mình là thành viên về hành vi tham nhũng, vụ việc tham nhũng để ban thanh tra nhân dân, tổ chức có kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo qui định của pháp luật; Cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc xác minh vụ việc tham nhũng khi được yêu cầu. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế chính sách pháp luật về phòng chống tham nhũng; góp ý kiến với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xây dựng các văn bản pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Luật Phòng, chống tham nhũng 2018 quy định: Cá nhân, tổ chức có quyền phản ánh về hành vi tham nhũng, cá nhân có quyền tố cáo về hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật (Khoản 1, Điều 65). Khi tố cáo hành vi tham nhũng với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, người tố cáo phải tố cáo trung thực, nêu rõ họ, tên, địa chỉ, cung cấp thông tin, tài liệu mà mình có và hợp tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo. Người phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của nội dung phản ánh, báo cáo và người tố cáo hành vi tham nhũng phải chịu trách nhiệm về việc tố cáo của mình theo quy định của Luật Tố cáo (Điều 69, Luật Phòng, chống tham nhũng 2018). Việc bảo vệ người tố cáo hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo. Người phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng được áp dụng các biện pháp bảo vệ như bảo vệ người tố cáo (Điều 67, Luật Phòng, chống tham nhũng 2018).

4.2. Tham gia phòng chống tham nhũng thông qua ban thanh tra nhân dân tổ chức mà mình là thành viên

Hình thức tham gia của công dân trong phòng, chống tham nhũng được quy định trong điều 77 của Luật Phòng, chống tham nhũng 2018: Công dân tự mình hoặc thông qua Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng hoặc thông qua tổ chức mà mình là thành viên tham gia phòng, chống tham nhũng; Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

5. Giới thiệu Luật Phòng, chống tham nhũng

Luật phòng, chống tham nhũng đầu tiên được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005 có hiệu lực từ ngày 1/6/2006 và sửa đổi, bổ sung năm 2007 và 2012.

Ngày 20 tháng 11 năm 2018, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật số 36/2018/QH14 Luật Phòng, chống tham nhũng mới, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2019. Luật Phòng, chống tham nhũng số 55/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 01/2007/QH12 và Luật số 27/2012/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật Phòng, chống tham nhũng 2018 có hiệu lực thi hành. Luật Phòng, chống tham nhũng 2018 gồm 10 chương 96 điều.

Chương 1: Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 8)

Chương 2: Phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (từ Điều 9 đến Điều 54)

Điều 9 Luật PCTN năm 2018 quy định việc công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Các hình thức thực hiện công khai minh bạch như: Công bố tại cuộc họp của cơ quan, tổ chức, đơn vị; Niêm yết tại trụ sở của cơ quan, tổ chức, đơn vị; Thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan; Phát hành ấn phẩm; Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng; Đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử; Tổ chức họp báo; Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân (Điều 11).

Để phòng chống tham nhũng hiệu quả thì cần kiểm soát được thu nhập và tài sản (kể cả biến động tài sản) của các đối tượng có khả năng tham nhũng. Do đó Luật phòng chống tham nhũng 2018 đã quy định cụ thể như sau:

- Những người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập được Luật này quy định tại Điều 34: Cán bộ, công chức; Sĩ quan Công an nhân dân; sĩ quan Quân đội nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp; Người giữ chức vụ từ Phó trưởng phòng và tương đương trở lên công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, người được cử làm đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

- Luật PCTN 2018 còn quy định các loại tài sản, thu nhập phải kê khai: Quyền sử dụng đất, nhà ở, công trình xây dựng và tài sản gắn liền với đất, nhà ở, công trình xây dựng; Kim khí quý, đá quý, tiền, giấy tờ có giá và động sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên; Tài sản, tài khoản ở nước ngoài; Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai (Điều 35), quy định cả phương thức và thời điểm kê khai tài sản, thu nhập, quy định rõ thời gian hoàn thành việc kê khai; phải thực hiện kê khai bổ sung khi có biến động về tài sản, thu nhập trong năm có giá trị từ 300.000.000 đồng trở lên (Điều 36).

- Bản kê khai tài sản, thu nhập phải được công khai (Điều 39), kê khai không trung thực sẽ bị xử lý thích đáng (Điều 51).

Để cho việc kê khai tài sản, thu nhập được thực thi hiệu quả, luật Phòng chống tham nhũng 2018 đã quy định cụ thể các bước xác minh tài sản, thu nhập trong tiểu mục 3 “XÁC MINH TÀI SẢN, THU NHẬP (từ Điều 41 đến Điều 53).

Chương 3: Phát hiện tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (từ Điều 55 đến Điều 69)

Chương 4: Chế độ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phòng, chống tham nhũng (từ Điều 70 đến Điều 73)

Chương 5: Trách nhiệm xã hội trong phòng, chống tham nhũng (từ Điều 74 đến Điều 77)

Chương 6: Phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước (từ Điều 78 đến Điều 82)

Chương 7: Trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong phòng, chống tham nhũng (từ Điều 83 đến Điều 88)

Chương 8: Hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng (từ Điều 89 đến Điều 91)

Chương 9: Xử lý tham nhũng và hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng (từ Điều 91 đến Điều 95)

Chương 10: Điều Khoản thi hành (Điều 96).

CÂU HỎI

Câu 1: Thế nào là tham nhũng? Trình bày những đặc điểm của tham nhũng.

Câu 2. Theo anh (chị), nguyên nhân nào dẫn đến tham nhũng ở nước ta hiện nay? Anh (chị) hãy đề xuất một số giải pháp để công tác phòng, chống tham nhũng được tiến hành một cách hiệu quả.

Câu 3 Nêu những tác hại của tham nhũng và ý nghĩa của việc phòng, chống tham nhũng hiện nay. Liên hệ thực tế địa phương anh (chị) về công tác phòng, chống tham nhũng.

Câu 4. Công dân có trách nhiệm gì trong phòng, chống tham nhũng?

Bài 8: PHÁP LUẬT BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

1. Quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng

Người tiêu dùng là lực lượng đông đảo trong xã hội nên có vị trí quan trọng trong nền kinh tế và là mục tiêu hướng đến của mọi doanh nghiệp. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, người tiêu dùng ngoài việc quan tâm đến sản phẩm, dịch vụ, người tiêu dùng nên trang bị cho mình những kiến thức cơ bản về quyền lợi, nghĩa vụ của mình.

1.1. Quyền của người tiêu dùng

Theo Điều 8, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (2010), người tiêu dùng có các quyền sau:

- Được bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác khi tham gia giao dịch, sử dụng hàng hoá, dịch vụ do tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ cung cấp;

- Được cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ về tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; Nội dung giao dịch hàng hóa, dịch vụ; Nguồn gốc, xuất xứ hàng hoá; Được cung cấp hoá đơn, chứng từ, tài liệu liên quan đến giao dịch và thông tin cần thiết khác về hàng hóa, dịch vụ mà người tiêu dùng đã mua, sử dụng;

- Lựa chọn hàng hoá, dịch vụ, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ theo nhu cầu, điều kiện thực tế của mình; Quyết định tham gia hoặc không tham gia giao dịch và các nội dung thoả thuận khi tham gia giao dịch với tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ;

- Góp ý kiến với tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ về giá cả, chất lượng hàng hoá, dịch vụ, phong cách phục vụ, phương thức giao dịch và nội dung khác liên quan đến giao dịch giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ;

- Tham gia xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

- Yêu cầu bồi thường thiệt hại khi hàng hoá, dịch vụ không đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng, số lượng, tính năng, công dụng, giá cả hoặc nội dung khác mà tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đã công bố, niêm yết, quảng cáo hoặc cam kết;

- Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện hoặc đề nghị tổ chức xã hội khởi kiện để bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Việc khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện được thực hiện theo các cách thức sau:

+ Khiếu nại lên các cơ quan quản lý nhà nước: Sở Thương mại/Sở Thương mại và Du lịch các tỉnh, thành phố; Cục Quản lý cạnh tranh; Các cơ quan chuyên ngành có liên quan (Cục Quản lý thị trường, Cục An toàn Vệ sinh thực phẩm, Cục Xúc tiến thương mại...).

+ Khiếu nại trực tiếp đến tổ chức, cá nhân sản xuất – kinh doanh hàng hoá, dịch vụ mà mình đã mua hoặc sử dụng.

+ Thông qua các Hội Tiêu chuẩn và Bảo vệ Người tiêu dùng, các Văn phòng khiếu nại của người tiêu dùng ở địa phương để khiếu nại đến tổ chức, cá nhân sản xuất – kinh doanh hoặc khiếu nại lên các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Ngoài ra người tiêu dùng có thể khởi kiện vụ việc ra cơ quan toà án có thẩm quyền để yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật trong trường hợp có đủ căn cứ xác đáng và tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh không giải quyết thỏa đáng quyền lợi hợp pháp của mình.

- Được tư vấn, hỗ trợ, hướng dẫn kiến thức về tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ.

1.2. Nghĩa vụ của người tiêu dùng

Theo Điều 9, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (2010), người tiêu dùng có các nghĩa vụ sau:

- Kiểm tra hàng hoá trước khi nhận; Lựa chọn tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, không làm tổn hại đến môi trường, trái với thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội, không gây nguy hại đến tính mạng, sức khỏe của mình và của người khác; Thực hiện chính xác, đầy đủ hướng dẫn sử dụng hàng hóa, dịch vụ;

- Thông tin cho cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan khi phát hiện hàng hóa, dịch vụ lưu hành trên thị trường không bảo đảm an toàn, gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người tiêu dùng; hành vi của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với người tiêu dùng và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (2010) đã quy định tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa có các trách nhiệm sau đối với người tiêu dùng:

- Trách nhiệm cung cấp thông tin về hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng;
- Giải thích hợp đồng giao kết với người tiêu dùng;
- Cung cấp bằng chứng giao dịch;
- Bảo hành hàng hàng hóa, linh kiện, phụ kiện;

- Thu hồi hàng hóa hàng hóa có khuyết tật;
- Bồi thường thiệt hại do hàng hóa có khuyết tật gây ra.

2.1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đối với người tiêu dùng

Theo Điều 12, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (2010), tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có các trách nhiệm sau đối với người tiêu dùng:

a) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong việc cung cấp thông tin về hàng hoá, dịch vụ cho người tiêu dùng

- Ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật.
- Niêm yết công khai giá hàng hoá, dịch vụ tại địa điểm kinh doanh, văn phòng dịch vụ.
- Cảnh báo khả năng hàng hoá, dịch vụ có ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, tính mạng, tài sản của người tiêu dùng và các biện pháp phòng ngừa.
- Cung cấp thông tin về khả năng cung ứng linh kiện, phụ kiện thay thế của hàng hoá.
- Cung cấp hướng dẫn sử dụng; điều kiện, thời hạn, địa điểm, thủ tục bảo hành trong trường hợp hàng hoá, dịch vụ có bảo hành.
- Thông báo chính xác, đầy đủ cho người tiêu dùng về hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trước khi giao dịch.

b) Trách nhiệm của bên thứ ba trong việc cung cấp thông tin về hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng

Theo Điều 13, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (2010), bên thứ ba có các trách nhiệm sau ba trong việc cung cấp thông tin về hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng:

Trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ cung cấp thông tin cho người tiêu dùng thông qua bên thứ ba thì bên thứ ba có trách nhiệm:

- Bảo đảm cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ về hàng hoá, dịch vụ được cung cấp;
- Yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ cung cấp chứng cứ chứng minh tính chính xác, đầy đủ của thông tin về hàng hoá, dịch vụ;
- Chịu trách nhiệm liên đới về việc cung cấp thông tin không chính xác hoặc không đầy đủ, trừ trường hợp chứng minh đã thực hiện tất cả biện pháp theo quy định của pháp luật để kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của thông tin về hàng hóa, dịch vụ;
- Tuân thủ các quy định của pháp luật về báo chí, pháp luật về quảng cáo.

Trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ cung cấp thông tin cho người tiêu dùng thông qua phương tiện truyền thông thì chủ phương tiện truyền thông, nhà cung cấp dịch vụ truyền thông có trách nhiệm:

- Thực hiện theo quy định như trường hợp trên;
- Xây dựng, phát triển giải pháp kỹ thuật ngăn chặn việc phương tiện, dịch vụ do mình quản lý bị sử dụng vào mục đích quấy rối người tiêu dùng;
- Từ chối cho tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ sử dụng phương tiện, dịch vụ do mình quản lý nếu việc sử dụng có khả năng dẫn đến quấy rối người tiêu dùng;
- Ngừng cho tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ sử dụng phương tiện, dịch vụ do mình quản lý để thực hiện hành vi quấy rối người tiêu dùng theo yêu cầu của người tiêu dùng hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.2. Trách nhiệm của tổ chức xã hội trong việc tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, ngoài trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ còn có trách nhiệm của các tổ chức xã hội trong việc tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2.2.1. Tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Theo Điều 27, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (2010), tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng được quy định như sau:

Tổ chức xã hội thành lập theo quy định của pháp luật và hoạt động theo điều lệ được tham gia hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của tổ chức xã hội phải theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2.2.2. Nội dung tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của tổ chức xã hội

Theo Điều 28, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (2010), tổ chức xã hội tham gia bảo vệ người tiêu dùng bằng các hoạt động sau đây:

- Hướng dẫn, giúp đỡ, tư vấn người tiêu dùng khi có yêu cầu;
- Đại diện người tiêu dùng khởi kiện hoặc tự mình khởi kiện vì lợi ích công cộng;
- Cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thông tin về hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ;
- Độc lập khảo sát, thử nghiệm; công bố kết quả khảo sát, thử nghiệm chất lượng hàng hóa, dịch vụ do mình thực hiện; thông tin, cảnh báo cho người tiêu dùng về hàng

hóa, dịch vụ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thông tin, cảnh báo của mình; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

- Tham gia xây dựng pháp luật, chủ trương, chính sách, phương hướng, kế hoạch và biện pháp về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

- Thực hiện nhiệm vụ được cơ quan nhà nước giao theo quy định tại Điều 29, Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

- Tham gia tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kiến thức tiêu dùng.

Chính phủ quy định điều kiện để tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thực hiện quyền khởi kiện vì lợi ích công cộng quy định tại điểm b, Khoản 1, Điều 29.

CÂU HỎI

Câu 1: Trình bày phạm vi điều chỉnh và Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Câu 2: Trình bày nguyên tắc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Câu 3: Trình bày quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng.

Câu 4: Trình bày trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với người tiêu dùng và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.